TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Khóa Hư Lục trong mạch Thiền Trúc Lâm (P.2)

ISSN: 2734-9195 13:50 17/04/2026

Tác phẩm Khóa hư lục hàm chứa nhiều bài học về nhân sinh, vũ trụ, lẽ thực của kiếp người, mang trong mình nhiều giá trị đạo đức cao đẹp vượt thời gian.

Khóa Hư Lục trong Mạch Thiền Trúc Lâm (P.1)

Chương 2
TƯ TƯỞNG CỦA TRẦN THÁI TÔNG QUA TÁC PHẨM KHÓA HƯ LỤC

Là một thiền giả thâm ngộ yếu chỉ Thiền tông, vua Trần Thái Tông đã để lại cho nền văn học Phật giáo Việt Nam một kho tàng tri thức Phật học vô cùng quý giá.

Một hệ thống tư tưởng phong phú, bao quát cả vũ trụ quan, nhân sinh quan, con đường tu chứng và phương pháp thực hành để đi đến giải thoát, được trình bày trong tác phẩm Khóa hư lục là thành quả của quá trình tu chứng, kinh nghiệm nội tâm sâu sắc của ngài.

2.1. NHẬN THỨC VỀ THẾ GIỚI

2.1.1. Pháp giới duyên khởi

Pháp giới duyên khởi hay còn gọi là Pháp giới vô tận duyên khởi, Thập huyền duyên khởi, Nhất thừa duyên khởi. Theo Phật Quang đại từ điển: *"Sự hình thành của pháp giới là từ một pháp mà thành tất cả pháp, từ tất cả pháp sinh khởi một pháp, cho nên một là tất cả (nhất tức nhất thiết), tất cả là một (nhất thiết tức nhất), tương nhập tương tức, viên dung vô ngại. Đó gọi là Pháp giới duyên khởi"* (1).

Luận về pháp giới duyên khởi, chúng ta không thể không nói đến thế giới Hoa tạng trong kinh Hoa Nghiêm. Kinh chép: *"Ở trong biển thế giới Hoa tạng, các*

pháp giới không có sai biệt, đều rất trang nghiêm thanh tịnh, an trụ nơi hư không. Trong thế giới Hoa tạng này, các loài khó nghĩ bàn, mỗi mỗi đều tự tại, không có xen lẫn tạp loạn”(2). Đức Phật dạy, trong biển Hoa tạng có vô số cõi nước, tuy nhiều nhưng đều đồng một pháp giới tánh, trang nghiêm, thanh tịnh. Thêm nữa, Hoa tạng thế giới hải được hình thành là nhờ có vô số cõi nước hợp thành; mỗi cõi không có sự xen tạp, chúng kết nối với nhau theo một quy tắc nhất định. Cho thấy, dù lớn như Hoa tạng giới, nhỏ như tế bào, mỗi mỗi đều có sự cộng sinh, không có sự tồn tại biệt lập, duy nhất; tất cả đều vận hành theo quy luật duyên sinh. Thế giới Hoa tạng được ví như một đóa đại liên. Có thể hình dung, trong một thế giới Liên hoa tạng có vô số cõi nước, cũng như trong mỗi đóa sen đều có một đài sen và mỗi đài sen có nhiều hạt sen; mỗi cõi nước đều có vô lượng Phật, Bồ-tát an trụ giáo hóa, ví như trong mỗi hạt sen đều có mầm chủng để có thể phát triển thành một đóa sen. Cho thấy, có trùng trùng lớp lớp nhân duyên kiến tạo và duy trì thế giới hải.

Từ ý nghĩa trên, chúng ta đi vào nội dung tác phẩm Khóa hư lục mới thấy ra sự khế hợp, tương dung về triết lý duyên khởi mà vua Trần Thái Tông đã thể nghiệm. Cụ thể, mở đầu Tứ sơn kệ, ngài nói: *“Nguyên là, tứ đại vốn không, ngũ ấm chẳng có. Do không khởi vọng, vọng thành sắc, sắc tự chân không. Vọng ấy từ không, không hiện vọng, vọng sanh các sắc”(3). Vua Trần Thái Tông nói, thân bốn đại năm uẩn này vốn không thật; tuy có đó nhưng không trường cửu, rồi sẽ tan hoại theo thời gian, nên nói “chẳng có”. Thân này được hợp thành từ bốn nguyên tố chủ đạo: Địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại; nhỏ như tế bào, lớn như vũ trụ cũng vốn từ bốn nguyên tố này hòa hợp mà thành. Cho thấy, sự tương tức tương dung của vạn hữu trong pháp giới. Chúng ta nói Pháp giới duyên khởi tức là đang đứng trên phương diện hiện tượng để luận bàn; mà hiện tượng tất yếu phải có sinh có diệt. Vua Thái Tông lại nói, từ chỗ chân không, do khởi vọng tưởng mà thành ra các thứ sắc chất; thế nhưng, sắc chất ấy thể của chúng vốn là không. Lời này tương khế với nghĩa “từ một pháp mà thành tất cả pháp, tất cả pháp đều từ một pháp”. Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật cũng dạy: “Vốn từ một tinh minh, phân thành sáu hòa hợp”(4). Nghĩa là, từ một tánh tròn sáng, rỗng rang, ứng ra sáu căn (gọi là lục hòa hợp), nơi mắt thì thấy, nơi tai thì nghe, nơi mũi biết ngửi mùi, nơi thân biết xúc chạm. Về mặt hiện tượng ta có thể nhận thấy, từ một khối gỗ, người thợ mộc có thể đẽo nó thành bộ bàn ghế, lục bình, khối lập phương, hình cầu, tượng Phật, tượng Dạ-xoa... Đây gọi là từ một pháp mà thành tất cả pháp (từ một chất liệu gỗ mà làm thành nhiều vật dụng, hình dạng khác nhau). Tuy nhiên như thế, cũng cần phải đủ duyên: gỗ tốt, bào, đục, thợ khéo,... mới có thể tạo ra một sản phẩm vừa ý. Song, tất cả các pháp: gỗ, tượng, thợ mộc, đục, bào... thể nó vốn là không, mỗi mỗi đều do bốn đại riêng tạo thành, bản chất của nó cũng là rỗng không. Cho nên gọi là*

“do không khởi vọng, vọng thành các sắc, sắc tự chân không”.

Bài kệ Núi sinh, vua Trần Thái Tông viết:

“Trời đất(5) nấu nung vạn tượng thành,

Xưa nay không mống cũng không manh”(6).

Nghĩa là, muôn sự muôn vật hiện hữu trên thế gian này đều do nhân duyên kết hợp mà thành. Tác giả dùng cặp từ “Huân đào” (熏陶) có nghĩa là hun đúc, nung nấu, nhào nặn; diễn tả sự pha trộn, hòa hợp về thành phần, nguyên liệu và đúng thời điểm. Trời, đất, lúc này được dùng với nghĩa biểu tượng, có thể chỉ cho âm dương, nam nữ. Khi âm dương trời đất hòa hợp, chính là đang nói đến quy mô lớn vũ trụ. Vũ trụ được tạo nên cũng bởi do sự kết hợp của muôn duyên theo một nguyên lý nhất định, trong đó, bốn nguyên tố: Địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại là không thể thiếu. Thu nhỏ lại là thân người, khi tinh cha (nam) huyết mẹ (nữ) kết hợp thì tạo ra thực thể mới; nhưng phải có đủ nhân đủ duyên, đúng thời điểm mới có thể thành vạn tượng, trước lúc đó thì không gì cả, xét tìm cho cùng tột thì xưa nay không mối manh. Chính vì vậy, vua Trần Thái Tông nói vạn tượng hình thành là do “trời đất nấu nung”, tức nhân duyên hòa hợp.

Thêm nữa, Pháp giới duyên khởi còn mang ý nghĩa, tất cả mọi thứ trong vũ trụ ảnh hưởng lẫn nhau, cùng tạo nên một mạng lưới liên kết, không có gì tồn tại một cách biệt lập, duy nhất. Sự sinh khởi và diệt vong của mỗi pháp đều phụ thuộc vào sự tương tác với các pháp khác. Cụ thể, trong bài Bốn núi, vua Trần Thái Tông miêu tả sự tương quan giữa con người và vũ trụ thể hiện qua bốn giai đoạn: sinh-lão-bệnh-tử (của kiếp người) tương ứng với sinh-trụ-dị-diệt (của vũ trụ). Ngài nói rằng, tướng sinh của kiếp người cũng đồng với mùa xuân trong năm. Mùa xuân đến, vạn vật sinh sôi nảy nở, chim chóc hoan ca, muôn hoa khoe sắc, chốn chốn phong quang. Sang mùa hạ, tiết trời nóng bức, nắng gắt chảy vàng, trăm sông khô cạn; ứng với đời người là tuổi già, thân gầy khí nhược, ăn uống khó khăn, đến đi bất tiện, tóc bạc da mồi, mắt mờ tai điếc. Khi bệnh tật đến thì tứ chi rã rời, đầu óc tối tăm, tinh thần không sáng, mạng sống mong manh như ngọn đèn trước gió. Tướng bệnh ứng với mùa thu trong năm. Vào thu, cỏ cây héo úa, lá rụng tả tơi, ve sầu bặt tiếng. Núi thứ tư là tướng chết, dương thọ đã tận, hồn lìa khỏi xác, tứ đại trương sình, cửu khiếu rỉ chảy đồ bất tịnh; ứng với mùa đông trong năm, gió bấc thét gào, quét qua cành cây trụi lá, bầu trời xám xịt, mây đen che kín, ngày ngắn đêm dài.

Tóm lại, Pháp giới duyên khởi đã được vua Trần Thái Tông mô tả sinh động, có cái nhìn tổng quan về con người và vũ trụ, thể hiện sự đồng nhất về tánh không, có mối tương quan duyên sinh với nhau.

2.1.2. Vạn pháp giai không

Bàn đến nghĩa vạn pháp giai không, có ba cách hiểu:

Thứ nhất, tất cả pháp chung cuộc đều tan hoại, trở về không.

Thứ hai, tất cả pháp đều huyễn hóa, không thật.

Thứ ba, tất cả pháp, tánh nó là không.

Với nghĩa một, vua Trần Thái Tông nói: *"Trọn ngày dồn sức mong cầu, tối lại trở thành mộng tưởng. Chất chứa nghiệp dơ như giếng, chẳng biết tóc bạc như sương. Một hôm bệnh nặng trầm kha, trăm năm trọn về mộng lớn"*(7). Ngài nói rằng, ban ngày suy tư, mơ tưởng về điều gì thì đêm đến nó sẽ đi vào giấc mộng. Cả đời chất chứa nghiệp dơ, tức là tạo nghiệp xấu ác; lo tích góp, lo vun bồi cho tứ đại, tô đắp cho thanh danh, quyền thế, lợi ích cho mình mà tổn hại người khác, chẳng biết kiếp người ngắn ngủi, sống đến trăm năm thì cũng phải buông tay trở về với cát bụi, mọi thứ tạo dựng được ở cõi dương thế đều hóa hư vô. Khi sinh ra thì hai bàn tay trắng, đến lúc lìa đời vẫn trắng hai tay.

Nghĩa hai, trong bài Nói rộng sắc thân, vua Thái Tông nói: *"Bởi do niệm khởi duyên hội, năm uẩn hợp thành, thể mạo vọng sanh, hình dung giả có. Quên thật quên gốc, hiện giả hiện dối, hoặc nữ hoặc nam, hoặc đẹp hoặc xấu"*(8). Thân này có ra nhờ tinh cha huyết mẹ kết hợp mà thành, thiếu đi một trong hai thì chẳng thể được. Rộng hơn, thân thể con người, chúng sinh, cho đến vạn vật trong vũ trụ đều được cấu thành từ bốn yếu tố chính: Địa đại, thủy đại, hỏa đại và phong đại. Trong đời sống sinh hoạt, khi bốn đại được quân bình thì thân thể khỏe mạnh, tinh thần tỉnh sáng; nếu bốn đại chống trái nhau: nước nhiều, gió mạnh,... thì cơ thể mệt mỏi, sinh ra nhiều thứ bệnh tật khiến cho tinh thần bì quyện, bất an. Cho nên nói: *"thể mạo vọng sinh, hình dung giả có".*

Hiện tướng nam, nữ, đẹp, xấu cũng là huyễn hoặc, không thật. Vì sao? Khoa học, y thuật hiện đại đã chứng minh cho nhận định này. Ngày nay, việc tu sửa nhan sắc, phẫu thuật thẩm mỹ, chuyển đổi giới tính, cắt ghép nội tạng,... là việc làm không quá xa lạ đối với con người. Đối với thiên nhiên cũng vậy, từ một khối đất đá, gạch, ngói, gỗ, xi-măng,... người ta có thể biến nó thành ngôi biệt thự sang trọng, một tòa lâu đài tráng lệ; cho đến việc dời non lấp biển hoàn toàn nằm trong khả năng của loài người. Bởi vì mọi thứ có thể thay đổi, nam có thể chuyển thành nữ, nữ có thể hoán đổi thành nam, dựng núi lấp sông,... nên nói vạn pháp là huyễn hóa, không thật. Đức Phật từng có lời xác quyết rằng: *"Phàm, cái gì có hình tướng đều là giả dối, không thật. Nếu thấy các tướng mà chẳng phải tướng, tức thấy Như Lai"*(9). Ở đây, có vài điểm cần hiểu một cách

tường tận:

Thứ nhất, có tướng mà vẫn thấy không tướng, hay diệt hết các tướng mới thấy Như Lai?

Thứ hai, thấy Như Lai tức là thấy Phật, vậy Phật đây là vị Phật nào?

Thứ nhất, nói "diệt hết các tướng" có hai cách hiểu: a. Diệt các tướng bên ngoài; b. Diệt các tướng bên trong tâm (tức là vọng tưởng). Nếu diệt hết các tướng bên ngoài mới thấy Phật thì không thể được, vì lẽ tướng thế gian vô lượng vô biên, chưa kể đến tướng của Tam thiên đại thiên thế giới, làm sao có thể diệt trừ cho hết? Thêm nữa, nếu hướng ra bên ngoài để tu tập, trừ bỏ các tướng thì trái với diệu chỉ của Phật, Tổ. Phật dạy rằng, mười phương chư Phật, Bồ-tát đều y theo Bát-nhã, tu hạnh Bát-nhã để thấu suốt tâm không, xa lìa mọi vọng tưởng điên đảo, chấp trước, chứng đắc Niết-bàn rốt ráo. Ý tiếp theo, nếu hiểu "diệt hết các tướng" là các tướng vọng tưởng trong tâm, nghĩa này khế hợp với lời Phật dạy: *"Không nên trụ sắc sinh tâm, không nên trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp sinh tâm. Nên không chỗ trụ mà sinh tâm kia"*(10). Tức là, các tướng sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp là sở duyên của tâm, là đối tượng bị nhận biết bởi tâm; đã là đối tượng tức ở bên ngoài tâm. Cho nên, Phật dạy không nên trụ các tướng bên ngoài để sinh tâm phân biệt; các pháp sở duyên, có tướng hay không tướng đều không can thiệp gì đến tính chất tự sáng biết của tâm. Khi tâm thanh tịnh, bặt mọi niệm lự, dù có tướng cũng là rỗng tuếch. Như vậy, phải bằng tâm vô tướng để thấy biết các tướng, vượt trên các tướng, không dính chấp, không bám trụ các tướng mới thấy được Như Lai.

Thứ hai, theo kinh Kim Cang: *"Như Lai nghĩa là không từ đâu đến, cũng không đi về đâu"*(11). Lại nói, không thể cho rằng, thấy 32 tướng tốt tức là thấy Như Lai. Như vậy, thấy Như Lai ở đây chính là nhận ra và sống được với bản tâm thanh tịnh, không nhơ không sạch, lặng lẽ mà thường biết của chính mình; cũng chính là chân Phật mà vua Trần Thái Tông đã thể hội từ lời dạy của Quốc sư Phù Vân.

Đoạn trước đã trình bày, trong vũ trụ này, cả về không gian, thời gian, con người, sự vật đều là giả huyễn, không thật. Rộng hơn, là cả ba ngàn đại thiên thế giới không thật; cho đến nhân quả, nghiệp báo cũng không thật. Vì sao nói nhân quả, nghiệp báo không thật? Trong khi Phật dạy, đã tạo nhân thì phải thọ quả, dù trải qua vô số kiếp, nghiệp đã gây tạo không mất, nhân duyên hội đủ phải lãnh chịu quả báo. Ở đây nói "nhân quả không thật" chứ không nói "không có nhân quả". Vua Trần Thái Tông nói: *"... mọi nghiệp bất thiện chứa góp trong trăm ngàn kiếp, nhờ sức thần của Phật, thuận theo duyên lành, có thể tiêu trừ hết chỉ trong một ngày, một khắc"*(12). Cùng chung nhận định như thế, trước thời vua Trần Thái Tông, thiền sư Cứu Chỉ (đời thứ 7, thuộc dòng thiền Vô Ngôn

Thông, sống vào triều đại vua Lý Thái Tông) cũng khẳng định: *"Tâm pháp nhất như, vốn không hai pháp. Phiền não trói buộc, tất cả đều không. Tội phước phải quấy, tất cả đều huyễn"*(13). Nếu nhân quả có thật thì phải không mất, nếu không mất thì làm sao có thể tiêu trừ chỉ trong một ngày, một khắc?

Đã có thể sám hối tiêu nghiệp thì nghiệp đó không cố định, là huyễn hóa, không thật. Vì không có thật nên mới có thể chuyển hóa và làm cho mất đi, chúng sinh mới có thể tu hành thành Phật.

Nói thời gian không thật, điều này cũng dễ nhận thấy, múi giờ ở Việt Nam khác với múi giờ ở các nước trên thế giới. Thời gian tính bằng ngày đêm, mùa đông thì ngày ngắn đêm dài, mùa hạ thì ngày dài đêm ngắn, không có cố định. Hiểu sâu hơn, con người tính thời gian dựa vào việc trái đất xoay quanh mặt trời, đây cũng chỉ là một quy ước chung của loài người. Thêm nữa, mặt trăng hay mặt trời đều cấu thành từ bốn nguyên tố: đất-nước-gió-lửa; đã là duyên hợp tạo thành ắt sẽ tan hoại. Vậy nên, kết quả cuối cùng cho thấy, thời gian vốn không thật. Theo đây mà luận ra các pháp khác. Tất cả đều là không, là huyễn hóa. Đến đây, chúng tôi xin được dẫn lời của vua Trần Thái Tông để làm sáng tỏ nghĩa này: *"Mặt trời đúng ngọ rồi phải xế, con người có thạnh ắt có suy. Thân thể chẳng bền lâu, giàu sang khó giữ mãi. Nhanh chóng như nước chảy trên sông, lẹ làng tợ mây qua đỉnh núi... Sớm nở tâm châu chư Phật, chiếu phá thùng sơn chúng sanh"*(14).

Ngày giờ, kiếp người, quyền thế, vinh quang,... tất cả đều như một giấc mộng, không có gì là trường tồn. Chính vì thì giờ qua nhanh, mạng sống ngắn ngủi, nên vua Trần Thái Tông khuyên mọi người phải sớm thức tỉnh, quyết chí tu hành để nhận ra tâm châu chư Phật, ngộ được bản tâm vốn sẵn thanh tịnh nơi mình thì mới có thể phá tan cái tăm tối của chúng sinh, chuyển cái mê mờ thành trí tuệ, chuyển tham-sân-si thành giới-định-tuệ. Nhận lại tánh không để thấy vạn pháp là không, là huyễn hóa.

Nghĩa thứ ba, tất cả pháp, tánh nó là không. Pháp tánh (法性) tức là tánh của các pháp. Tánh của các pháp vốn tự như như, không động không tịnh, rỗng không vô tướng. Bởi các pháp do duyên hợp thành, vốn không có chủ tể, nên không thường còn và không thường trụ. Không thường còn là đứng về mặt thời gian mà nói; không thường trụ là đứng về mặt không gian mà bàn.

Vua Trần Thái Tông lại nói:

"Gió lửa khi tan không già trẻ,

Núi sông bại hoại mấy anh hùng"(15).

Qua hai câu thơ trên, tác giả đã trình bày rõ tánh của các pháp vốn là không, gió lửa, núi sông vốn không thường còn, không có chủ thể nhất định, đều là duyên hợp duyên tan. Đồng thời, cũng nói lên mối tương quan sinh diệt giữa con người và vũ trụ. Ở đây, gió lửa là biểu thị cho thân tứ đại, bất luận già hay trẻ đều phải chịu cảnh tan hoại không khác. Núi sông có tồn tại lâu dài đến đâu rồi cũng phải chịu cảnh hủy diệt của vô thường, sức tàn phá của kiếp Hoại(16). Cũng vậy, khi vô thường đến anh hùng hào kiệt cũng không tránh khỏi.

Như vậy, thế giới quan mà vua Trần Thái Tông đã trình bày trong Khóa hư lục không ngoài triết lý duyên khởi của Phật giáo; ngài đã vận dụng một cách nhuần nhuyễn để lý giải về sự vận động, biến hóa, đổi thay của vạn vật. Qua đó, giúp con người nhận thức được vị trí của mình trong vũ trụ, hiểu rõ sự tương quan, phụ thuộc lẫn nhau của muôn vật trong pháp giới. Từ đó, giúp chúng ta có thái độ hoan hỷ, bao dung hơn đối với mọi người, mọi vật; ý thức được trách nhiệm của mình đối với cộng đồng và xã hội, sống một cuộc đời có ý nghĩa hơn.

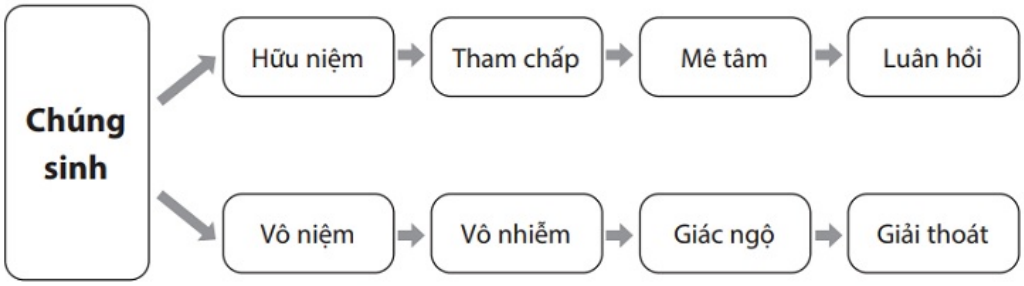
2.2. NHẬN THỨC VỀ CON NGƯỜI VÀ CUỘC ĐỜI

2.2.1. Hữu niệm - Vô niệm

Hữu niệm và vô niệm là hai đối cực của tâm. Mọi người đều có đủ, nhưng chúng không bao giờ tồn tại song song. Theo vua Trần Thái Tông, niệm là nguồn cơn khiến chúng sinh luân hồi sinh tử. Bài kệ Núi sinh chép:

“Trời đất nấu nung vạn tượng thành,
Xưa nay không mống cũng không manh
Chỉ lầm hữu niệm quên vô niệm,
Liền trái không sanh nhận có sanh
Mũi vướng mùi thơm, lưỡi tham vị,
Mắt mờ các sắc, tai mê thanh
Mãi làm lữ khách lang thang,
Quê cha chốn tổ càng xa muôn trùng”(17).

Theo nội dung bài kệ, vua Trần Thái Tông cho biết hữu niệm là tướng sinh diệt, vô niệm là thể chân thật nơi mỗi chúng sinh; vì lầm nhận cái hữu niệm cho là thật ngã, quên đi cái vô ngã vô niệm nên phải chịu khổ luân hồi. Hai phạm trù Hữu – Vô cũng chính là nguyên nhân tạo nên sự khác biệt trong nhận thức đối với thế giới quan và nhân sinh quan. Để cho dễ hiểu, chúng tôi sẽ diễn đạt nội dung bài kệ trên bằng sơ đồ dưới đây:

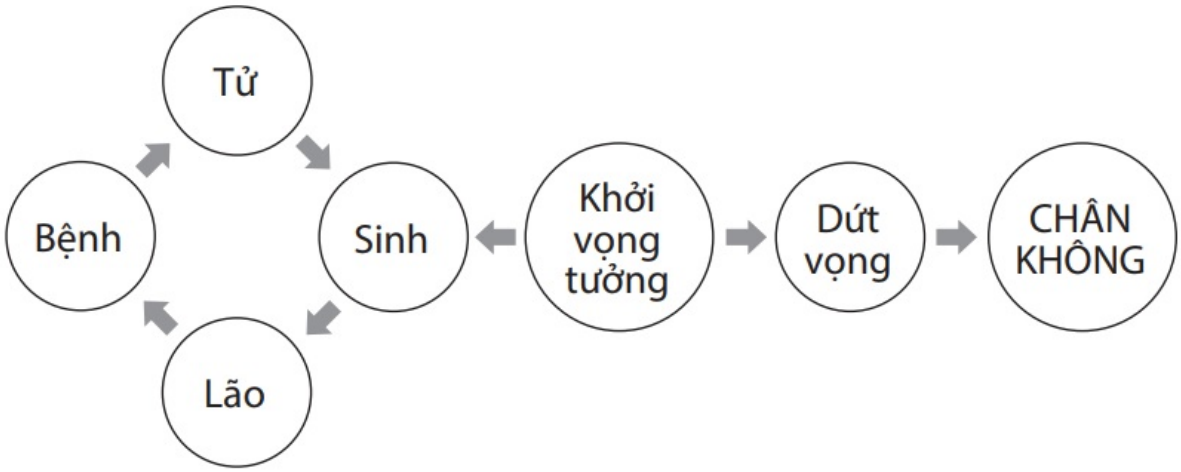


Hình 2.1. Sơ đồ miêu tả sự khác biệt giữa hữu niệm và vô niệm

Vua Trần Thái Tông nói rằng, do vì quên cái thể vô niệm, lo chạy theo tướng bên ngoài, chấp cho niệm tưởng là thật mình; cho nên sinh tâm tham đắm, sáu căn dính mắc với sáu trần: mắt mê sắc đẹp, tai ưa nghe lời ong tiếng ve, nghe lời mật ngọt, mũi thích mùi thơm ghét mùi hôi, lưỡi tham vị ngon,... Chính vì lao ra bên ngoài, bị cơn sóng sinh tử vùi dập, lâu rồi quên mất quê nhà, đành làm kẻ lữ khách tha hương, chịu vô vàn khốn khổ.

Trong bài kệ trên, vua Trần Thái Tông đã nêu lên luận đề phạm trù đối đãi: Hữu niệm – vô niệm, nhưng tác giả chỉ trình bày vấn đề một chiều (hữu niệm). Mặc dù vậy, chúng ta cũng có thể dùng phương pháp suy luận để đi đến kết luận về phạm trù vô niệm: Bởi vì lầm hữu niệm quên cái vô niệm nên bị sinh tử luân hồi, khổ đau chi phối; ngược lại, nếu luôn nhớ và sống với cái vô niệm thì không bị trần lao phiền não trói buộc, được giải thoát.

Trong kinh A-hàm, đức Phật đã dạy: *"Nhân cái này mà có cái kia; do không có cái này nên không có cái kia. Do cái này sinh nên cái kia sinh; cái này diệt nên cái kia diệt"*(18). Về điểm này, vua Trần Thái Tông đã hình tượng hóa kiếp người qua bốn núi: núi sinh, núi già, núi bệnh và núi chết. Vì có sinh ra, thọ thân thì phải chịu cảnh già; có già ắt có bệnh, có chết. Vậy làm sao để thoát khỏi cái khổ luân hồi sinh-lão-bệnh-tử? Vua Trần Thái Tông nói: *"Các ông nên chín chắn xem, chỉ sắc thân này khi chưa vào bào thai thì nơi nào được có. Bởi do niệm khởi duyên hội, năm uẩn hợp thành, thể nào vọng sanh, hình dung giả có"*(19). Như vậy, muốn thoát khổ luân hồi sinh tử, phải nhắm ngay nguồn cơn mà chặt. Tức là phải dừng vọng tưởng; dứt được vọng mới có thể trở về bản thể chân không, không bị sinh tử luân hồi chi phối (hình 2.2).



Hình 2.2. Sơ đồ miêu tả cách thức trở về bản thể chân không

2.2.2. Sắc thân sinh diệt

Sắc thân tứ đại có hợp ắt có tan, không cần quá đau khổ, quá bi lụy khi đối trước thực tại chia ly. Điều quan yếu là phải thấy ra cái không sinh không diệt. Có một điều phi lý mà rất hợp lý, tu hành là để cầu giải thoát, nhưng càng cầu thì lại càng thêm ràng buộc,chẳng thể tự tại; học Phật tu thiền là mong thành Phật thành Tổ, nhưng cứ mãi đi tìm cầu Phật, Tổ, mong chứng ngộ thiền thì cũng không xong. Cuối cùng, tất cả phải buông xuống, không một niệm mong cầu, thì ngay đó Phật, thiền đều hiện bày nơi tâm thể chính mình.

Diễn tả về quá trình sinh diệt của thân tứ đại, vua Trần Thái Tông nói:

"Hồn phách tuy về cõi quỉ, thi hài vẫn còn ở nhân gian, tóc lông răng móng chưa kịp tiêu, đàm dãi máu me đều chảy trước. Rữa nát thì máu mủ chảy trào, hôi hám ắt xông trời xông đất, đen nám chẳng dám nhìn, xanh bầm thật đáng tởm. Chẳng luận giàu nghèo đồng vào cõi chết, hoặc để trong nhà thì giòi đục tửa sanh, hoặc ném ra đường quạ ăn chó xé..."(20)

Lúc sinh thời, dẫu cho sắc đẹp nghiêng thành đổ nước, tài văn chương luận đàm cái thế, sức anh hùng dời non lấp bể, kẻ nghèo cùng ốm đau gầy guộc, rốt cuộc cũng phải chịu cái đau dằn xé khi tứ đại phân rã. Lúc ấy, máu mủ tanh hôi theo chín lỗ rỉ chảy, thân thể trương sình, bầm xanh, giòi tửa đáng kinh,... Đây là lẽ thật nhưng ít ai chịu thừa nhận. Tiên đạo thì dạy người hướng đến trường sinh bất tử; Nho giáo thì dạy người tu dưỡng đạo đức, giữ Tam cương Ngũ thường,... nhìn chung vẫn không đề cập sâu đến vấn đề sinh tử, không dám nhìn thẳng vào sự thật (cái chết). Việc dạy người tìm đến trường sinh là phi thực tế; đồng nghĩa là không thừa nhận cái chết, cố tìm phương cách để kéo dài mạng sống. Duy chỉ có Phật giáo, dám nhìn thẳng, chỉ thẳng, nói thẳng về cái chết, quá

trình phân rã của thân tứ đại. Để làm gì? Muốn mọi người cùng thức tỉnh, không chìm đắm trong cơn đại mộng của kiếp nhân sinh. Phật giáo nói về cái chết không hoàn toàn chỉ bàn đến sự chết chóc, mà còn dạy cho mọi người chuẩn bị tâm thái tích cực, lạc quan để đón nhận cái chết.

Như đã phân tích ở phần trước, thân người do bốn đại hợp thành, duyên hợp duyên tan. Hết duyên thì bốn đại phân ly, chất rắn thì trả về cho đất, chất lỏng trả về cho nước, khí thì về gió, nhiệt lượng trả lại cho lửa. Kiếp nhân sinh, ai cũng phải đi qua cửa tử, nhưng chúng ta đối diện nó bằng tâm thái như thế nào mới là quan trọng. Kinh hãi, khiếp sợ hay tự tại, tiêu sái? Chính trạng thái tâm khi đối trước cái chết làm nên sự khác biệt. Người mê lầm, chấp thân, tâm, cảnh trần là thật, bám víu không buông; đến khi quỷ dữ vô thường đòi mạng thì khiếp đảm kinh hồn. Cụ thể, ở đây chúng tôi phân ra hai hạng: người mê và người ngộ, để làm rõ sự khác nhau ấy. Vua Trần Thái Tông nói:

“Này các người! Chỉ cái sắc thân này, lại làm sao giải thoát? Nếu chưa giải thoát, cần phải lắng nghe:

Vô vị chân nhân thịt đỏ au,

Hồng hồng trắng trắng chớ lầm nhau.

Ai hay mây cuộn, trời trong vắt,

Sương biếc chân trời, một núi xanh”(21).

Trong câu *“Nếu chưa giải thoát, cần phải lắng nghe”* đã thể hiện được hai hình ảnh kẻ mê và người ngộ. Đầu tiên, ngài đưa ra một luận đề: ngay nơi sắc thân bốn đại sinh diệt này, mọi người làm sao giải thoát? Sau đó, ngài đưa ra đáp án, tức là cách để giải thoát khỏi sắc thân sinh diệt. *“Nếu chưa giải thoát”* tức là đang nói đến người mê; *“cần phải lắng nghe”,* tức là chỉ cách cho người mê được ngộ. Sau đó, vua Trần Thái Tông tuyên đọc bài kệ bốn câu, vừa là điểm hóa cho người mê được tỏ ngộ, vừa là diễn tả chỗ tiêu sái của người đã ngộ khi đối trước cái chết. *“Vô vị chân nhân”* là nói đến con người chân thật không ngôi thứ, không hình tướng; *“thịt đỏ au”* tức là thân tứ đại; ngài muốn nói rằng, con người chân thật giải thoát ở ngay nơi sắc thân sinh diệt. *“Hồng hồng trắng trắng”* là diễn tả sắc tướng bên ngoài; “chớ lầm nhau”, đây là lời khuyên nhủ của vua. Ngài khuyên mọi người đừng lầm chạy theo hình tướng, sắc đẹp bên ngoài mà quên đi vô vị chân nhân đang hiện hữu nơi mình. *“Ai hay mây cuộn, trời trong vắt”*, đâu có ai ngờ rằng, trước mắt thấy toàn là mây mù cuồn cuộn che khuất bầu trời, nhưng ẩn sau đó là cả một chân trời trong lặng chưa từng dao động. Lại nói *“sương biếc chân trời, một núi xanh”*, nghĩa là dù cho sương

mù giăng kín tầng không, nhưng vẫn còn đó ngọn núi xanh sừng sững trước sương sa, bão tố. Hai câu đầu, ngài chỉ con người chân thật để những ai chưa ngộ liền được chỗ sống; hai câu sau diễn đạt cái dụng của vô vị chân nhân, người đã thể ngộ thì sẽ tự tại, giải thoát trước mọi hoàn cảnh. Dù cho mây cuộn, sương giăng nhưng trời vẫn trong, núi vẫn xanh; cũng như thế, dù cho bốn đại tan rã nhưng con người chân thật chưa từng sinh diệt.

Như vậy, đối với một con người bình thường, khi sắp chết, họ đều có chung một tâm trạng lo sợ. Mặc cho thân thể gầy mòn, bệnh nặng trầm kha, khí lực cạn kiệt; nhưng đương sự vẫn mong cầu được sống dai như tùng như bách. Ngược lại, đối với người đạt ngộ thì khác, họ xem nhẹ cái chết nhưng không giống với những kẻ liều mạng. Người ngộ thì tự tại trước sinh tử, có thể biết trước ngày giờ chết, biết được nơi mình sẽ tiếp tục tái sinh. Như Tuệ Trung Thượng sĩ nói: *"Người ngu, điên đảo tử và sinh. Bậc trí, tử sinh thường thôi vậy"*(22). Người si mê, điên đảo thì sợ sinh tử; còn người trí thấy suốt nhân quả, nghiệp báo, thân-tâm-cảnh đều là huyễn hóa, duyên tụ duyên tan, nên đối với việc sống chết hết sức nhàn hạ, thong dong, tự tại.

Qua tác phẩm Khóa hư lục, phần nào chúng ta cũng biết được, vua Trần Thái Tông là một người phi phàm kiệt xuất, có cái nhìn thấu đáo về kiếp phù sinh. Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm đã nhận định về quan điểm của vua Trần Thái Tông đối với kiếp nhân sinh như sau: "*... ngài Trần Thái Tông tuy là vua ngồi trên ngai vàng mà ngài có cái nhìn tường tận về bản chất con người, không bị những tài sắc danh lợi quyến rũ.*"(23).

2.2.3. Pháp thân thường trụ

Qua Khóa hư lục, tác giả đã trình bày một cách rõ ràng giáo nghĩa pháp thân, chỉ ra đặc tính căn bản của pháp thân là thường trụ, trong trẻo, tròn sáng,... Cụ thể, ngài nói: *"Vả lại, chúng sanh từ trước đến nay tánh giác thanh tịnh tròn sáng, trong trẻo như hư không chẳng có mảy bụi"*(24). Lại nói: *"Trẫm nghe bản tánh lắng mầu, chân tâm trong lặng, tròn khuyết đều dứt, chẳng phải tánh trí hay tìm được mối manh; tan hợp trọn quên, tai mắt đâu thể dự vào vang bóng; có không chung lại, đạo tục san bằng; sừng sững riêng còn, siêu nhiên không gì ngoài"*(25). Như vậy, bản tánh sẵn có thường tại của mỗi chúng sinh vốn không hình tướng, không sinh diệt. Vua Trần Thái Tông nói *"đạo tục san bằng"* tức đang nói đến tánh bình đẳng. Tánh này ở thánh không tăng, nơi phàm không giảm, như như, không thêm không bớt, lìa mọi đối đãi sinh diệt.

Có người cho rằng, tất cả chủng tử của nghiệp thức từ trước đến nay đang nằm ngủ trong cái tâm tuyệt đối bây giờ đã bắt đầu nảy sinh một cách mạnh mẽ.

Nghe qua có vẻ triết lý, nhưng xét kỹ thì còn nhầm lẫn khi nói rằng: *"chủng tử của nghiệp thức đang nằm ngủ trong cái tâm tuyệt đối"*; đó là bởi chưa thực sự thấu tột về tính chất của tâm tuyệt đối. Theo Duy thức học, chủng tử nghiệp đã trồng luôn ngủ ngầm nơi thức A-lại-da, còn Bạch tịnh thức (tức là tâm tuyệt đối) thì vốn vô niệm, vô tướng, vô sinh diệt thì sao lại có nghiệp thức ngủ ngầm. Như vậy, mới thấy ra sự thấu đáo, chín mùi trong sự nghiên cứu kinh luận và công phu tu hành của vua Trần Thái Tông.

Nói đến pháp thân, chúng ta cũng liên hệ đến khái niệm Tam thân trong Phật giáo. Tam thân gồm: Pháp thân, Báo thân và Hóa thân. Trong tác phẩm Khóa hư lục, vua Trần Thái Tông cũng đề cập đến khái niệm này như sau: "Pháp thân lắng lặng, Báo thân hiện ra, điềm lành hiện rõ ở triều Chu. Chánh pháp đi, Tượng pháp lại, nơi điện Hán mộng thấy người vàng."(26). Pháp thân vốn thanh tịnh, vĩnh tại, bất biến và sẵn có nơi mỗi chúng sinh; tuy chúng sinh sẵn có, nhưng vì vô minh che lấp nên tạm thời chưa thể thành Phật. Khi nào chúng sinh không còn bị vọng tưởng điên đảo lôi kéo, sống trở về với pháp thân vắng lặng thì Báo thân hiện ra. Báo thân hiện ra có nghĩa là đã tu hành viên mãn công hạnh, thành tựu quả vị Chánh đẳng Chánh giác, đầy đủ 32 tướng tốt, 80 vẻ đẹp. Vô lượng chư Phật trong vô biên cõi nước đều có sắc tướng trang nghiêm, đẹp đẽ, dùng đó để độ chúng sinh. Vua Trần Thái Tông nói *"điềm lành hiện rõ ở triều Chu"*, theo Tục Cao tăng truyện, quyển 23 có chép: *"Đức Phật sinh vào ngày mùng 8 tháng 4, năm thứ 24, đời Chu Chiêu Vương; nhập Niết-bàn vào ngày 15 tháng 2, năm thứ 52, đời vua Chu Mục Vương"*(27). Đây là xác định niên đại mà đức Phật đản sinh. Về nghĩa Hóa thân, là thân do hóa hiện mà có. Chư Phật, Bồ-tát hóa hiện thân tướng tùy theo nhân duyên, căn cơ và sở nguyện của chúng sinh để giáo hóa. Cho nên, đức Thích Ca hiện điềm lành nơi Chấn Đán để mọi người đều được tiếp cận với giáo lý giải thoát, Bồ-tát Quán Thế Âm có 32 ứng hóa thân để cứu độ chúng sinh. Vua Trần Thái Tông nói *"chánh pháp đi, tượng pháp lại, nơi điện Hán mộng thấy người vàng"*, nghĩa là sau khi đức Phật nhập diệt, vua Hán Minh Đế mộng thấy người vàng, cho là Phật pháp nhiệm mầu, bèn sai người lần sang Thiên Trúc thỉnh chư tăng cùng kinh Phật.

Đoạn trước nói sắc thân sinh diệt, đoạn này trình bày pháp thân không sinh không diệt. Như vậy, sắc thân và pháp thân là hai hay một? Vua Trần Thái Tông nói: *"Ở nơi sắc chất giả tạm cũng là sắc tướng chân thật, ở thân phàm phu cũng là pháp thân"*(28). Rõ ràng, ngài đã khẳng định, ngay nơi huyễn thân cũng là pháp thân, thân phàm cũng là thân Phật. Thái tử Tất-đạt- đa (Siddhartha) trước khi tu thành Phật cũng là một con người bình thường như bao người khác. Nếu nói vì ngài có 32 tướng tốt 80 vẻ đẹp mới tu thành Phật, vậy giai đoạn ngài tu khổ hạnh, thân thể gầy mòn, chỉ còn da bọc xương, 32 tướng tốt ở đâu? Trước thời vua Trần Thái Tông, thiền sư Đạo Huệ(29) cũng khẳng định: *"Sắc*

thân cùng diệu thể. Chẳng hợp chẳng chia lìa"(30). Thiền sư Đạo Huệ nói sắc thân và diệu thể, tức là đang đề cập đến phàm thân và pháp thân. Hai thân này không hợp nhất làm một, cũng không phân thành hai. Dẫn thêm, thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác(31), đắc pháp nơi Lục tổ Huệ Năng, cũng xác quyết: *"Tánh thật vô minh chính là Phật tánh. Thân không, huyễn hóa cũng chính là pháp thân"* (32).

Như vậy, sắc thân và pháp thân tuy hai tên mà một thể, như nước với sóng. Sắc thân thì sinh diệt, pháp thân thì không sinh không diệt; trên ngôn từ thì hai thân có tính chất trái ngược hoàn toàn, nhưng không thể lìa sắc thân để tìm pháp thân, ngoài pháp thân không riêng có sắc thân. Sắc thân và pháp thân không hoàn toàn tách rời mà cũng không hòa làm một.

2.2.4. Quan điểm về cuộc sống

2.2.4.1. Thân là gốc khổ

Trong bài Phổ thuyết sắc thân, vua Trần Thái Tông đã khẳng định: thân là gốc của khổ, là ổ chứa bệnh tật, là cơ quan tạo nghiệp khiến chúng sinh đi trong luân hồi: *"Hết thảy các người! Thân là gốc khổ, thể chất là nhân nơi nghiệp. Nếu tự cho nó là thật, cũng là nhận giặc làm con"*(33). Sau khi xác quyết thân là gốc khổ, ngài tiếp tục liệt kê tám nỗi khổ lớn của kiếp nhân sinh qua bài kệ Tám khổ, được viết bằng thể thơ thất ngôn bát cú:

"Sanh đến thành người thân khổ nhọc,

Già sang lụ khụ ý mê mờ,

Bệnh xâm thân thể đau khôn nhẫn,

Chết đọa ba đường nghiệp dễ lôi.

Ân ái xa lìa buồn khó tả,

Oán thù gặp lại giận không cùng,

Ngàn cầu chẳng được thêm phiền não,

Năm ấm tranh nhau đấu sức hùng"(34).

Vua Trần Thái Tông diễn tả, từ khi sinh ra cho đến khi trưởng thành, con người trải qua muôn vàn khổ sở. Từ lúc kết thành bào thai, ở trong bụng mẹ chín tháng mười ngày, chịu cảnh khổ tối tăm, thức ăn phải lệ thuộc bên ngoài. Đến khi chào đời: đói khóc, khát khóc, nóng khóc, lạnh khóc,... chỉ biết dùng tiếng

khóc để giao tiếp với mọi người. Đến lúc trưởng thành, phải lo cơm áo gạo tiền, lo cho bản thân, lo cho gia đình, vất vả ngược xuôi, khổ trí lao thần. Kế đến là cái khổ của tuổi già. Đời người chỉ tráng kiện ở tuổi thanh xuân, bước sang tuổi xế chiều thì tóc bạc da mồi, mắt mờ tai lãng, bước đi khập khiễng, trí tuệ giảm suy. Bệnh khổ, đây là điều hiển nhiên. Xưa nay chưa từng nghe ai bảo *"bệnh tật rất vui, bệnh tật là hạnh phúc".* Tiếp đến là cái khổ của chết chóc. Một ngày trôi qua là một ngày gần với cái chết. Khi bốn con rắn không chịu chung lồng, tứ đại phân ly, chỉ có đương sự là người cảm thấu nỗi đau này. Sau khi thần thức thoát ra, tùy theo nghiệp nặng nhẹ mà thọ nhận quả báo. Ác nghiệp nhiều thì cảnh địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh hiện ra trước; người làm lành thì sinh về cõi trời, cõi người hưởng phước. Ngoài bốn nỗi khổ sinh- lão-bệnh-tử ra, vua Trần Thái Tông còn nhắc lại bốn cái khổ mà người đời vẫn thường gặp: yêu thương mà xa lìa, oán thù gặp gỡ, mong cầu mà không toại ý, năm ấm chống trái nhau.

2.2.4.2. Thân người tuy quý nhưng Đạo quý hơn

Trong bài Rộng khuyên phát tâm Bồ-đề, tác giả nói: *"Ở đời cái quí tột chỉ là vàng ngọc mà thôi, nhưng xét kỹ chỗ quí tiếc ấy chẳng bằng thân mạng... Tuy thân mạng thật là quí trọng, vẫn chưa quí trọng bằng đạo tối cao"*(35). Vua Trần Thái Tông đã khéo léo sử dụng tính chất bắc cầu để làm sáng tỏ sự cao quý của Đạo. Ban đầu, vua nêu lên cái mà tất cả thế gian đều cho là quý giá, đó là vàng ngọc. Người lắm của nhiều vàng ở trong thiên hạ như vua quan, tướng lĩnh,... nhưng khi gặp kiếp binh đao, dù áo giáp bằng vàng, vũ khí bằng ngọc cũng phải vứt bỏ, chỉ mong bảo toàn tính mạng. Vậy nên, xét biết thân mạng là quý hơn hết. Tiếp đó, tác giả lại dẫn dắt giáo lý nhân quả, nghiệp báo, lục đạo luân hồi để chỉ cho mọi người cùng nhận ra, nếu được thân người, đầy đủ sáu căn nhưng không biết tu bồi phước huệ, không tu hạnh giải thoát; đợi đến lúc chết, theo nghiệp thọ sinh trong các đường khổ thì phí đi kiếp người. Vì sao uổng phí? Bởi kiếp người ngắn ngủi, thân huyễn chẳng bền, tuổi thọ trăm năm chỉ như một giấc mộng, một khi mất thân người, muôn kiếp khó tìm lại được.

Hai mươi điều khó được đức Phật chỉ dạy trong Kinh Tứ thập nhị chương, điều khó thứ hai là: *"Người giàu sang phát tâm học đạo là điều khó"*(36). Một người sinh ra nơi vạch đích, chắc hẳn không có nếm trải nỗi khổ, niềm đau, bất hạnh mà cuộc đời mang lại. Họ chỉ một bề hưởng thụ, thấy cuộc đời toàn màu hồng, chìm đắm trong dục lạc, không để tâm tìm cầu chân lý giải thoát. Từ xưa đến nay, ngoài các bậc Bồ- tát tái sinh, thị hiện giáo hóa như: Thái tử Tất-đạt-đa (Siddhartha), Hoàng tử Bồ-đề Đa-la (Bodhidatta), vua Trần Thái Tông, vua Trần Thánh Tông, vua Trần Nhân Tông,... so với chúng sinh nơi cõi Diêm-phù, có được bao đời vua quan giác ngộ Phật pháp mà tu hành. Lịch sử cho thấy, những người như thế không nhiều. Cho nên, phải biết thân người là quý, song biết

được Đạo, thực hành theo Đạo giải thoát còn quý giá hơn.

2.2.4.3. Thân là phương tiện tu hành để giải thoát

Muốn qua sông phải dùng thuyền bè làm phương tiện; muốn thể nhập Niết-bàn, chứng ngộ vô sinh cần mượn thân tứ đại để dụng công tu hành. Vua Trần Thái Tông tha thiết khuyến tấn mọi người: *"Các Phật tử! Phải nhớ vô thường nhanh chóng, chớ tham phù thế xa hoa. Cần kíp kéo mũi xoay đầu, chớ để buông tâm phóng chạy. Mỗi người soi sáng bên trong, không cho theo cảnh tìm ngoài. Nếu là tri âm, hãy mau tiến bước"*(37). Ngài nói rằng, mọi người phải luôn ghi nhớ vô thường mau chóng, sống chết là việc lớn, cõi Ta-bà là cõi tạm, kiếp người là phù hư, chớ có tham đắm, ngập chìm trong xa hoa lợi dưỡng. Hãy sớm phản quan, trụ tâm nơi chánh niệm, chớ có rong ruổi theo cảnh trần, nên sáng lại tự tâm. Nếu cảm thông lời ngài, mong mỏi mọi người cùng thực hành theo chánh đạo.

Vì sao nói thân tứ đại là phương tiện? Bởi vì, thân này do bốn đại, năm uẩn kết tụ mà thành, vốn không có chủ tể nhất định, là giả dối không thật. Nói giả dối nhưng không hoàn toàn phủ nhận sự có mặt, đóng góp tích cực của nó cho đời sống, cho sự phát triển chung của xã hội. Ngày nay, khoa học công nghệ phát triển đến tầm cao mới, sự thành tựu ấy đều nhờ vào bàn tay và khối óc của con người. Đó là nghĩa tích cực theo thế gian. Còn đối với người tu theo đạo giải thoát, phải biết nương vào nó, mượn nó để học đạo, hành đạo và chứng đạo. Như đã biết, ba đời chư Phật đều hiện thân tướng xuất gia tu hành thành đạo, không có vị Phật nào chứng đạo với hình thức cư sĩ tại gia. Thêm nữa, không phải tất cả các loài chúng sinh trong Tam giới đều có thể thọ giới Tỳ-kheo; phải là chúng sinh ở cõi người, đầy đủ lục căn, nghe và hiểu được lời của vị thầy truyền giới mới đủ điều kiện lãnh thọ giới pháp, như pháp tu hành. Như vậy, muốn thành tựu Phật đạo, phải sinh về cõi người, nương nơi huyễn thân sinh diệt này để tu hành chứng đắc pháp thân bất hoại.

2.2.5. Quan điểm về lý tưởng sống và chất lượng sống

2.2.5.1. Lý tưởng sống

Tổng quan toàn bộ tác phẩm Khóa hư lục đã thể hiện nhiều lý tưởng sống cao đẹp của vua Trần Thái Tông. Tuy nói là lý tưởng, nhưng đó là những điều mà chính bản thân ngài đã thực hiện và thực hiện một cách viên mãn.

Về vấn đề ngộ tâm, có lẽ đây là lý tưởng tối hậu mà vua Trần Thái Tông đặt làm trên trước. Trong bài Luận tọa thiền, ngài nói: *"Phàm người học đạo chỉ cầu kiến tánh"*(38). Ngay trong phần mở đầu của bài tựa Thiền tông chỉ nam, tác giả viết:

"Trẫm thầm nghĩ: Phật không có nam bắc, mọi người đều có thể tu cầu. Tánh có trí ngu, đồng sẵn giác ngộ. Vì vậy, phương tiện dẫn dụ đám người mê, để sáng tỏ đường tắt sanh tử, là kinh điển của đức Phật chúng ta. Đặt mực thước cho đời, làm mô phạm người sau, là trọng trách các bậc Thánh trước... Nay Trẫm đâu thể không lấy trách nhiệm các bậc Thánh trước làm trách nhiệm của mình, giáo pháp của Phật làm giáo pháp của mình"(39).

Đủ thấy, tâm huyết của vua Trần Thái Tông mong mỏi làm sao phổ hóa thiền tông, giúp mọi tầng lớp trí ngu, sang hèn đều sớm nhận ra trí tánh giác ngộ sẵn có nơi mình. Và đó cũng chính là trọng trách của các bậc Thánh trước. Các ngài đã đặt giềng mối, làm mô phạm, mực thước cho đàn hậu học noi theo.

Đối với lý tưởng giải thoát sinh tử, tác giả nêu cao đường tắt Nhất thừa siêu việt: *"Lại nữa, thân người dễ mất, Phật pháp khó gặp. Muốn vượt khỏi vòng quanh lục đạo, chỉ có một con đường tắt Nhất thừa."*(40). Thế nào là Nhất thừa? Nhất thừa hay còn gọi là Phật thừa, tri kiến Phật. Trong Từ điển Thiền tông chép: *"Từ Phật đến Tổ đều không luận việc gì khác, chỉ luận về nhất tâm, cũng gọi Nhất thừa. Thế nên tìm kỹ trong mười phương cũng không có thừa nào khác"*(41). Vua Trần Thái Tông nói rằng, chỉ có con đường Nhất thừa, nhận lại tâm Phật sẵn có nơi mình mới là con đường thẳng tắt vượt khỏi lục đạo luân hồi; gần hơn, ngay hiện đời không bị phiền não, khổ đau chi phối, gầy dựng được một lối sống lạc quan, tích cực.

Mỗi ngày sống là mỗi ngày vui, đó là niềm hạnh phúc thực tại cho mỗi chúng ta. Thực hiện bằng cách nào? Vua Trần Thái Tông hướng dẫn mọi người phải tu dưỡng đạo đức, thực hành sám hối mỗi ngày, giữ gìn năm giới, tu tập thiền định, niệm Phật hầu mong đạt được trí tuệ, giải thoát ngay trong hiện đời.

2.2.5.2. Chất lượng sống

Một điều thực tế, từ xưa đến nay, điều mà một người bình thường mong cầu đạt được trong đời sống đó là sức khỏe, tuổi thọ và niềm vui. Theo vua Trần Thái Tông, khi đầy đủ hai yếu tố: tâm an và trí sáng, sẽ tạo nên chất lượng sống cao đẹp đối với một con người bình thường. Bài kệ Bốn núi viết:

"Bốn núi cheo leo vạn khóm tùng,

Ngộ xong chẳng có, muôn vật không.

Mừng được ba chân lừa có sẵn,

Cỡi lên thúc mạnh vượt cao phong"(42).

Vua Trần Thái Tông nói rõ, thân tứ đại (tức bốn núi) giả tạm, sinh diệt bất thường, bị cảnh già, bệnh, chết chi phối, khiến cho thân bất an, tâm bấn loạn. Nhưng khi ngộ rồi, sáng lại tâm Phật nơi mình, nhận ra pháp thân thường trụ rồi, khi ấy mới rõ biết bốn đại vốn giả hợp, không thật có, năm ấm cũng là duyên tụ duyên tan, muôn hình vạn trạng đều không có tự tánh. Người đã ngộ thì dù có cưỡi ngựa ba chân vẫn thấy vui, vẫn mạnh mẽ tiến lên để chinh phục núi cao.

Ngài dùng hình ảnh nghịch lý đời thường để phô bày chí khí mãnh liệt, tự tại, tiêu sái của con người giác ngộ. Mặc cho hoàn cảnh bất như ý, không hoàn toàn thuận duyên mà chúng ta vẫn lạc quan, vui vẻ, tích cực hoàn thành sở nguyện.

Người được như thế thì tự nhiên đạo và đời dung thông, hòa hợp. Bên trong họ tự toát ra khí chất dung dị, hài hòa với cảnh vật và mọi người chung quanh; tự bản thân có niềm vui thì năng lượng lan tỏa cho xã hội cũng là loại năng lượng tích cực, vui tươi.

Như vậy, chất lượng sống mà vua Trần Thái Tông hướng tới là một cuộc sống thanh tịnh, an lạc, có ý nghĩa đối với quốc gia, dân tộc. Đó là cuộc sống mà con người được giải thoát khỏi những khổ đau, phiền não và đạt được sự giác ngộ. Chất lượng sống không đánh giá trên điều kiện vật chất, phần lớn phụ thuộc vào tâm hồn, vào cách chúng ta nhìn nhận cuộc sống. Hạnh phúc phải đến từ một nội tâm vô ưu, vô não của mỗi người; hạnh phúc không phải là thứ chúng ta tìm kiếm ở bên ngoài mà được.

2.3. TƯ TƯỞNG THIỀN HỌC CỦA TRẦN THÁI TÔNG

2.3.1. Tư tưởng Phật tại tâm

Từ sau khi nhận được diệu chỉ tu hành qua lời dạy của Quốc sư Phù Vân: Phật ở trong tâm, tâm lặng mà sáng biết đó là Phật thật chính mình, vua Trần Thái Tông đã hiện thực hóa lời dạy đó, ứng dụng vào đời sống sinh hoạt của mình có kết quả. Minh chứng cụ thể, ngài vừa làm vua, lo toan trăm việc cho dân cho nước, lãnh đạo quân dân chiến đấu chống giặc ngoại xâm, bảo vệ độc lập cho dân tộc; dư ra chút ít thì giờ trong ngày, vua Trần Thái Tông sắp xếp thời khóa tu tập, dốc chí tu thiền, sáng lại Phật thật sẵn có nơi bản tâm mình. Có lẽ hình ảnh này là thân giáo cụ thể nhất để vua Trần Nhân Tông, vị Sơ tổ khai sáng dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử, học tập và thực hành theo.

Sau khi tỏ ngộ bản tâm qua câu kinh *"Ưng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm"*, vua Trần Thái Tông đã trước thuật tác phẩm Kinh Kim Cang tam muội chú giải(43), nhằm

nói lên chỗ thông đạt của mình đối với bản kinh này; đồng thời, cũng vì lòng bi mẫn, thương tưởng lớp người sau mà làm ra luận này. Ngài viết: *"Trẫm nghe bản tánh lắng mầu, chân tâm trong lặng, tròn khuyết đều dứt, chẳng phải tánh trí hay tìm được mối manh; tan hợp trọn quên, tai mắt đâu thể dự vào vang bóng; có không chung lại, đạo tục san bằng; sừng sững riêng còn, siêu nhiên không gì ngoài. Đây là trọng yếu tánh Kim cang vậy"*(44). Nghĩa là, bản chất của tánh Kim Cang là siêu nhiên, sừng sững, tròn sáng mà lặng trong, bặt tất cả tướng đối đãi, đạo tục đều quên. Tánh này nơi phàm, nơi thánh đều sẵn đủ, đó chính là chân phật mà vua Trần Thái Tông đã nhận ra qua lời dạy của Quốc sư Phù Vân.

Thêm vào đó, cũng cần phải bàn đến vấn đề biện tâm mà vua Trần Thái Tông đề cập trong Khóa hư lục. Ngài viết, *"chớ hỏi người ở nơi phố thị hay ẩn nơi núi sâu, đừng phân biệt người tại gia hay xuất gia, không luận là tăng hay tục, điều cốt yếu là phải nhận ra bản tâm"*(45) (Mạc vấn đại ẩn tiểu ẩn, hưu biệt tại gia xuất gia. Bất câu tăng tục nhi chỉ yếu biện tâm).

Thế nào là biện tâm? Phải chăng biện tâm là xử lý tâm, loại trừ phiền não, hủy diệt bụi bặm khách trần bên ngoài, không cho chúng có cơ hội xâm nhập vào bản tâm thanh tịnh? Ở đây, ta cần đối chiếu các bản dịch và chánh văn trong Khóa hư lục để làm rõ nghĩa biện tâm.

Trong Khóa hư lục giảng giải, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm dịch*: "Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng cuộc người tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm"*(46). Tác phẩm Khóa hư lục (trọn bộ), Hòa thượng Thích Thanh Kiểm dịch: *"...Không nề tăng tục, chỉ cốt biện tâm"*(47). Sách Thơ văn Lý-Trần chép: *"... Chẳng nề tăng tục, chỉ cốt tỏ lòng"*(48).

Truy về nguồn gốc, vua Trần Thái Tông viết: 祇 要辨心; phiên âm Hán-Việt là "chỉ yếu biện tâm" (dựa theo bản Khóa hư lục do Thư viện Huệ Quang ảnh ấn năm 2018). Trong Thơ văn Lý-Trần tập II, trang 60 cũng chép rõ chữ Biện là "辨". Căn cứ theo Từ điển Hán - Việt của Trần Văn Chánh, ta có bảng biểu đối chiếu sau(49):

Chữ Hán	Phiên âm	Dịch nghĩa
辨	Biện	Phân biệt, nhận ra, nhận rõ.
辦	Biện	Xử lý, làm, lo liệu.
辯	Biện	Biện luận, tranh cãi.

Ta thấy, mặc dù cùng âm "biện" nhưng có nhiều chữ Hán khác nhau; chữ Hán khác nên nghĩa cũng khác. Nếu dùng chữ "辦" thì nghĩa là xử lý, lo liệu; thế thì, biện tâm lúc này được hiểu là xử lý tâm, làm cho tâm trở nên thanh tịnh; tức là có hành động loại trừ phiền não, can thiệp với khách trần để đưa tâm trở về chỗ thanh tịnh. Điều này trái với yếu chỉ rốt ráo mà vua Trần Thái Tông muốn nói đến. Theo nguyên tác, vua Trần Thái Tông dùng chữ "辨", nghĩa là nhận ra, nhận rõ; vậy nên, biện tâm mà vua Trần Thái Tông muốn chỉ dạy đó là nhận ra và sống được với bản tâm thanh tịnh, tức là chân Phật nơi chính mình. Qua đây, cho thấy sự tinh tế và cẩn trọng trong cách dùng từ của một vị thiền sư cư sĩ. Chính sự tinh tế ấy đã thể hiện được chiều sâu công phu thiền tập và sự chứng nghiệm của vua Trần Thái Thông. Vậy nên, câu sau ngài mới nói tiếp ý trước: *"...Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật"*(50). Điều này cũng được vua Trần Thái Tông đã nói rõ trong bài tựa kinh Kim Cang tam muội: *"Muốn dẹp trừ có trụ có diệt, trước nên vô tướng vô sinh... Chuyển các tình thức vào thức Am Ma La. Quên đầu không đoái thân mình, duỗi tay dắt về nơi thật tế"*(51). Nghĩa là, chúng sinh đang bị vọng tưởng, phiền não khổ đau chi phối, muốn dẹp trừ các tướng sinh diệt này thì việc cần làm trước tiên là phải vô tướng vô sinh. Vô tướng vô sinh chính là pháp thân, chân Phật nơi mỗi người; chỉ cần ở trong biển Vô sinh thì mọi phiền não, khổ đau tự tan biến, không cần khởi tâm tạo tác. Nhận lại chân Phật thì vọng trần tự lặng trong. Cho nên, trong kinh Viên Giác, đức Phật dạy rằng: *"Này Thiện nam, biết pháp huyễn hóa tức lìa, chẳng khởi phương tiện; lìa pháp huyễn hóa liền giác, cũng không có thứ lớp"*(52) (Tri huyễn tức ly, bất tác phương tiện; ly huyễn tức giác, diệc vô tiệm thứ). Nghĩa là, chỉ cần biết các pháp là huyễn hóa thì ngay cái biết huyễn đó chính là trí tuệ chân thật; liền đó nhận lại thì không cần phương tiện hay thứ lớp nào khác.

Thế nhưng, vua Trần Thái Tông lại nói chuyển các tình thức vào thức Am-ma-la, vậy có phải là trong tâm đã có tạo tác chăng? Thức Am-ma-la còn có nhiều tên gọi khác như: Bạch tịnh thức, Như Lai tàng thức, Vô cấu thức. Ngài dùng động từ "chuyển" để chỉ pháp thức tu hành, cách chuyển mê thành ngộ, chuyển

phàm thành thánh; nhưng kỳ thực, không phải để diễn tả một hành động tạo tác của tâm. Điều này cũng giống với việc chúng ta úp và ngửa bàn tay, không có khoảng giữa, thẳng tắt và nhanh gọn. Vậy thì, nói chuyển tình thức vào thức Am-ma-la chẳng qua là nhận ra và sống được với thức Như Lai tàng hay chân Phật mà thôi. Do đó, vua Trần Thái Tông nói tiếp, *"Xoay chuyển vọng tâm biến kế, tiếp nhận thức Như Lai tàng"*(53).

Tóm lại, Phật giáo du nhập vào các nước, tùy theo bối cảnh xã hội mà có sự ứng biến khác nhau, phù hợp với căn cơ, thời đại mà vẫn giữ được cốt tủy của đạo Phật. Như nói, tư tưởng thiền của vua Trần Thái Tông là Phật tại tâm, kỳ thực, kể từ khi đức Phật thuyết pháp, nhất là khi Phật giáo Đại thừa phát triển, tư tưởng Phật tâm, Phật tánh,... đã được diễn bày, chẳng phải đợi đến thời Trần mới có. Cụ thể, đức Phật đã từng khẳng định: "*Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh*"(54), hay trong kinh Quán Vô lượng thọ, đức Phật có nói: *"Tâm này làm Phật, tâm này là Phật"*(55). Nói thế để khẳng định rằng, khi một hành giả tu hành đạt đạo, tỏ ngộ bản tâm thì ngôn hạnh đều khế hợp với lời Phật, Tổ chỉ dạy.

2.3.2. Vô sở trụ

Tư tưởng vô sở trụ của vua Trần Thái Tông được lập thành từ khi ngài tỏ ngộ yếu chỉ trong kinh Kim Cang. Trong bài tựa Thiền tông chỉ nam(56) có ghi lại đoạn nhân duyên ngộ nhập kinh Kim Cang(57) như sau:

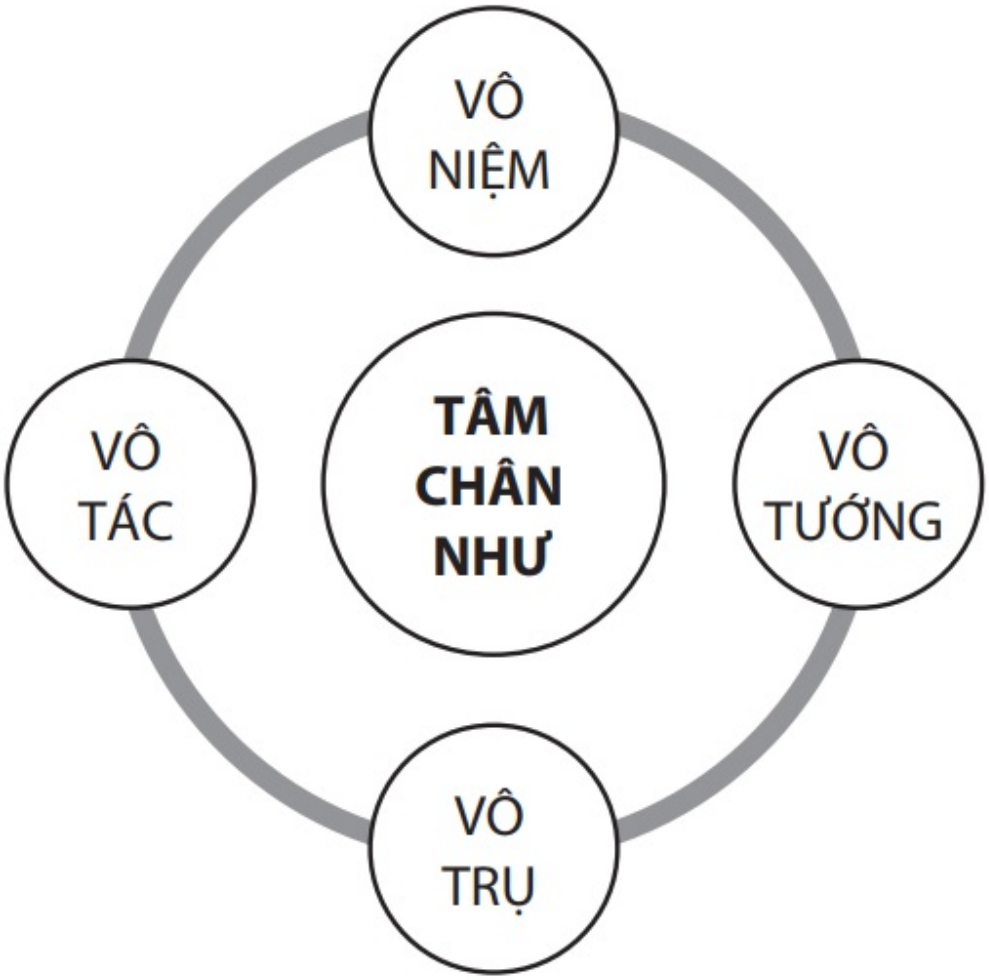
"Trẫm thường đọc kinh Kim Cương, đến câu 'Ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm', vừa gấp sách lại ngâm nga, bỗng nhiên tỉnh ngộ. Liền đem những điều giác ngộ được làm bài ca này, đặt tên là Thiền tông chỉ nam"(58). Trước khi đi đến kết luận, vua Trần Thái Tông đã tỏ ngộ tâm chân như và sống với tâm vô sở trụ, ta cần làm rõ nghĩa vô sở trụ.

Vô sở trụ (無所住) tức là không có chỗ bám víu, dừng trụ. Lại nữa, nói không có chỗ trụ là thân không chỗ trụ hay tâm không chỗ trụ? Nếu nói thân không chỗ trụ, lẽ nào chúng ta phải di chuyển đó đây mãi, không có chỗ định cư sao? Về mặt không gian, nói thân không chỗ trụ cũng đồng nghĩa chúng ta phải lơ lửng giữa hư không, không trọng lượng. Như vậy, nghĩa thân không chỗ trụ không thể thành lập. Tiếp đến, nghĩa tâm không chỗ trụ thì thế nào? Tâm được chia thành hai loại: tâm hữu niệm và tâm vô niệm (như hình 2.1). Tâm hữu niệm tức là tâm vọng tưởng. Nhân khi sáu căn tiếp xúc với sáu trần, tâm liền lao theo trần cảnh mà dấy niệm. Niệm khởi niệm diệt tương tục không dứt, cho nên khẳng định tâm này có chỗ nương gá. Tâm vô niệm tức là tâm chân như. Tâm chân như vốn vô hình vô tướng; nói theo Bát- nhã Tâm kinh là không sinh không

diệt, không nhơ không sạch, không thêm không bớt. Vậy thì, có cảnh trần mà tâm vẫn không trụ hay diệt hết cảnh trần mới là không trụ? Luận Đại thừa khởi tín nói: *"Nếu rời tâm vọng tưởng thì tướng cảnh giới cũng mất, chỉ có tâm chân như trùm khắp tất cả. Đây là nghĩa tự tánh Như Lai như hư không"*(59). Lời này đã xác quyết, cảnh trần có hay không đều không can thiệp gì đến tâm chân như. Ta lại hiểu thêm một điều, tâm hữu niệm luôn đồng hành với tướng của vạn pháp, tâm vô niệm thì tương ưng với tánh không của các pháp. Thế nên, chỉ cần sống với tâm vô niệm thì tướng cảnh giới dù có mà vẫn là không, tâm tự vượt thoát các tướng.

Nói đến tư tưởng vô sở trụ, ngài Huệ Năng đã từng trình bày Tam vô trong kinh Pháp Bảo Đàn: *"Pháp môn này của ta, từ xưa đến nay, trước lập vô niệm làm tông, vô tướng làm thể, vô trụ làm gốc. Vô tướng là ngay nơi tướng mà lìa tướng. Vô niệm là ngay niệm mà vô niệm. Vô trụ là bản tánh của con người"* (60). Ta thấy, ba yếu tố: vô niệm, vô tướng và vô trụ là tính chất căn bản tâm chân như. Ngoài ba tính chất này ra, tâm chân như còn có tính vô tác. Kinh Ương-quật-ma- la chép: *"Tánh của Như Lai là vô tác"* (Như Lai tính thị vô tác)(61). Vô tác nghĩa là không khởi tạo tác, tức là không tạo tác ác pháp và thiện pháp. Vô tác lìa cả thiện và ác, nhưng mọi hành động đều là thiện lành; bởi vì tự tánh chân như, Phật tánh chỉ tương ưng với thiện nghiệp.

Như vậy, xoay quanh trục chính tâm chân như là các yếu tố: vô niệm, vô tướng, vô trụ và vô tác (hình 2.3). Trọn vẹn bốn tính chất này thì đạt đến Niết-bàn vô trụ xứ. Có thể giải nghĩa, Niết-bàn vô trụ xứ là dù ở nơi nào cũng được vắng lặng, an vui. Vậy nên, hành động vua Trần Thái Tông một mực vâng lời của Quốc sư, quyết định không trụ núi tìm Phật mà trở về kinh thành vừa làm vua vừa tu tập, vừa an nước trị dân vừa an thân định tâm; đồng thời, thực hiện viên mãn lời dạy *"phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, lấy tâm của thiên hạ làm tâm của mình",* phần nào đã nói lên sự thể nghiệm của vua đối với giáo nghĩa Niết-bàn vô trụ xứ.



Hình 2.3. Sơ đồ miêu tả đặc tính của tâm chân như

2.3.3. Tư tưởng bình đẳng

2.3.3.1. Bình đẳng trên tự tánh vô sinh

Vua Trần Thái Tông nói: *"Chớ luận đại ẩn tiểu ẩn, thôi phân tại gia xuất gia. Chẳng cuộc người tăng kẻ tục, chỉ cốt nhận được bản tâm. Vốn không có nam nữ, đâu cần chấp tướng. Người chưa rõ dối chia tam giáo, liễu được rồi đồng ngộ nhất tâm. Nếu hay phản chiếu hồi quang, đều được kiến tánh thành Phật"*(62).

Ở đây, vua Trần Thái Tông có đề cập đến pháp tu "phản chiếu hồi quang". Luận về vấn đề này, Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm có giải thích trong tác phẩm Khóa hư lục giảng giải như sau:

"Phản chiếu hồi quang là bốn chữ rất hệ trọng đối với người tu thiền. Hồi quang là xoay ánh sáng trở về, phản chiếu là quay lại chiếu soi nơi mình... nếu chúng ta xoay sáu căn trở về, tức là xoay cái chiếu trở về soi lại thân và tâm mình để tìm ra cái chân thật, đó gọi là hồi quang phản chiếu"(63).

Thế thì, dù là người ẩn tu nơi thâm sơn cùng cốc hay cộng tu nơi tự viện thành thị, không luận là người xuất gia, tại gia, cốt yếu nhận ra và sống được với bản tâm thanh tịnh sẵn có nơi mỗi người. Nếu thường phản quan tự kỷ thì đều có thể thấy tánh thành Phật. Thành Phật ở đây là thành Phật nhân (tức là nhân Vô sinh); để đạt đến Phật quả (tức là quả vị Vô sinh) thì phải trải qua thời gian tu tập Bồ-tát hạnh, thực hành Bồ-tát đạo, công hạnh viên mãn mới thành tựu Phật đạo.

Tự tánh vô sinh hay bản thể vô sinh là chỉ cho tâm chân thật nơi mỗi chúng sinh. Đặc tính của bản thể vô sinh được biểu hiện bằng trí tuệ, từ bi, khoan hòa; rỗng lặng mà sáng suốt, bất động mà sống động, không hình không tướng, thường hằng bất biến. Tánh này còn có nhiều tên gọi khác nhau như: Phật trí, Phật tâm, Chân như, Thể tánh Bát-nhã, Tánh Kim Cang, Tánh Như Lai tạng,... Trong tác phẩm Chú Hoa Nghiêm pháp giới quán môn, quyển 1, Phật dạy: *"Ta nay thấy khắp tất cả chúng sinh đều có đầy đủ đức tướng trí tuệ của Như Lai"* (64). Vì tất cả chúng sinh đều đầy đủ trí tánh vô lậu, cùng một thể tánh thanh tịnh với chư Phật cho nên hết thảy đều bình đẳng. Đứng trên bình diện pháp tướng thì có phân biệt rõ ràng, có cao thấp, có sang hèn, có trí ngu, có sinh diệt,... Nhưng về mặt pháp tánh thì bình đẳng không khác. Nói bình đẳng bởi vì tánh này không hình tướng, không sinh diệt, không nhơ sạch.

Vua Trần Thái Tông còn nói: *"Phật không có nam bắc, mọi người đều có thể tu cầu. Tánh có trí ngu, đều đạt đến chỗ giác ngộ"*(65). Vì tất cả chúng sinh đều bình đẳng trong tự tánh vô sinh, cùng một thể tánh thanh tịnh như Phật không khác, nên mọi người đều có thể tu tập, thực hành lời Phật dạy để trở về với tự tánh Phật, sống lại với bản thể thanh tịnh sẵn có nơi mình.

2.3.3.2. Bình đẳng trên nhân quả

Đức Phật dạy rằng: *"Ta là chủ nhân của nghiệp, là kẻ thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy"*(66). Như vậy, đã là chúng sinh có mặt trên cõi đời này đều mang theo trong mình vô số nghiệp: nghiệp thiện, nghiệp bất thiện. Người nhiều nghiệp thiện thì dung mạo khả ái, đời sống gặp nhiều thuận duyên,... Rõ ràng, nhân quả là một định luật tất yếu, dù Phật giáo có tồn tại hay không thì nhân quả vẫn luôn vận hành đúng quy luật của nó. Vua Thái Tông nói:

"Phàm các loài sanh từ trứng, thai, ẩm, hóa, tánh vẫn đồng, thấy nghe hiểu biết đâu khác. Chỉ do tạo nghiệp kết oán, nên thọ tên khác hiệu khác. Ngày trước vốn loài người, nay sanh đàn giống khác nhau. Hoặc là bạn bè, hoặc là anh em. Thay đổi áo xiêm đai mũ, biến làm mai vảy cánh lông. Vợ quên chồng, chồng

quên vợ, con trái cha, cha trái con"(67).

Tức là, chúng sinh trong ba cõi, một khi đã gây nhân thì phải nhận lấy quả báo; tạo nhân lành thì gặp quả lành, kết oán thù ắt gặp quả ác. Luân hồi vay trả, trả vay không mất, có chăng chỉ là thay tên đổi họ, thọ sinh nơi các loài khác, hoán xiêm y thành lông vảy. Dù trải qua vô lượng kiếp, quả báo đã gây tạo không mất.

Cuộc đời đức Phật cũng đã chứng minh điều này. Ngài đã thành Phật, đầy đủ trí tuệ, thần thông; tuy rằng, đời này không còn tạo nhân hữu lậu, nhưng quả báo kim thương mã mạch (bị kim đâm vào chân, phải ăn lúa ngựa trong mùa an cư tại thôn Tỳ-lan-nhã) do nhân quá khứ còn sót lại, ngài vẫn phải nhẫn thọ. Cho đến tôn giả Mục-kiền-liên (Moggallāna) có thần thông lớn mà vẫn bị ngoại đạo vây đánh, không thể tránh khỏi. Tuy nhiên, khác với chúng sinh, các ngài tuy nhẫn thọ khổ báo mà tâm không hề dao động.

Qua đây cho thấy, nhân quả luôn vận hành một cách rõ ràng, bình đẳng với tất cả mọi người không luận là Phật hay chúng sinh, đã ngộ hay chưa ngộ. Khác chăng, người chưa ngộ thì vô minh tạo nghiệp, bị nghiệp quả kéo lôi; bậc giác ngộ thì không lầm trên tướng, không lầm tạo nhân xấu, biết cách chuyển hóa để quả báo nhẹ đi.

2.3.3.3. Bình đẳng trên quả vị tu chứng

Trong kinh Phạm Võng có chép: *"Ông là Phật sẽ thành,Ta là Phật đã thành"*(68). Đức Phật vốn từ một chúng sinh, nhờ tinh tấn tu hành không mệt mỏi, không gián đoạn, công viên quả mãn mà thành đạo Vô thượng Bồ-đề. Điều này đã được khắc họa rõ nét trong lịch sử cuộc đời của Thái tử Tất-đạt-đa (Siddhartha). Ngài đã có thể tu thành Phật thì tất cả chúng sinh trong mười phương cũng có thể giác ngộ thành Phật như ngài.

Thời Phật tại thế, ngài đã thu nhận rất nhiều đệ tử gia nhập tăng đoàn, gồm đủ các thành phần giai cấp trong xã hội; kể cả người hốt phân như Ni-đề (Nīti), không thuộc giai cấp nào trong bốn giai cấp xã hội Ấn Độ cũng có thể tu hành chứng đắc quả vị A-la-hán (Arhat). Cho đến, người nữ xuất gia tu hành, ứng dụng lời Phật dạy mà hành trì cũng có thể chứng đắc quả vị cao nhất trong tứ quả Thanh văn. Trong kinh Tăng Chi Bộ có chép: *"Này A-nan-đà, sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được quả Dự Lưu, quả Bất Lai, hay quả A-la-hán"* (69). Điển hình như các Tỳ- kheo ni A-la-hán: Ma-ha Ba-xà-ba-đề (Mahāprājāpati), Gia-du-đà-la (Yasodharā), Liên Hoa Sắc (Utpalavarṇā),...

Cũng vậy, vua Trần Thái Tông nói:

"Chồn hoang còn nghe Bá Trượng nói pháp. Loài ốc sò vẫn biết hộ kinh Kim Cang. Mười ngàn con cá nghe danh hiệu Phật được hóa làm con trời. Năm trăm con dơi nghe tiếng pháp thảy được làm Hiền Thánh. Mãng xà nghe sám hối được sanh thiên. Rồng nghe kinh mà ngộ đạo. Chúng là loài vật còn hay lãnh ngộ, huống là người sao chẳng hồi tâm"(70).

Ở đây, vua Thái Tông bằng cách nhắc lại một số điển tích liên quan đến việc kính tin Phật pháp, hướng thượng tu hành của các loài khác nhau, nhằm kích phát tinh thần cầu học chánh pháp của mọi người, khiến họ sớm hồi tâm. Cụ thể, chồn hoang nghe thiền sư Bá Trượng nói pháp mà được thoát kiếp chồn(71), loài sò ốc biết bảo hộ kinh Kim Cang(72), mười ngàn con cá nghe danh hiệu Phật được hóa làm con trời(73), dơi nghe pháp chuyển kiếp làm người tu hành chứng đắc Thánh quả(74), mãng xà nghe sám hối được sinh về cõi trời(75), rồng biết nghe kinh mà ngộ đạo(76).

Qua đây chứng minh rằng, quả vị Chánh đẳng Chánh giác không dành riêng cho đức Phật Thích Ca Mâu Ni, bốn quả vị Thánh không đặc quyền riêng cho người xuất gia(77); tất cả chúng sinh trong mười phương đều có thể thành tựu tùy vào sở nguyện, khả năng, sức tu hành của bản thân. Thế gian có câu *"làm công ăn lương"*, nghĩa là tùy vào khả năng, công sức mình bỏ ra đối với công việc mà có mức lương thu nhập tương ứng. Cũng vậy, mỗi chúng sinh khi phát nguyện tu hành, tùy vào năng lực hành trì của mỗi cá nhân mà quả vị có khác. Chính cái khác này mới thể hiện tột cùng sự bình đẳng. Cho nên nói, mọi người đều bình đẳng trên quả vị tu chứng.

2.3.4. Tư tưởng thiền giáo đồng hành

Sao gọi là thiền giáo đồng hành? Nghĩa là, người tu thiền nhưng vẫn để tâm nghiên cứu giáo lý, kinh luận để soi sáng cho việc thực hành thiền, nhằm tránh việc tu sai, tu lệch đường hướng Phật, Tổ chỉ dạy.

Có thể nói, chính vua Trần Thái Tông đã gầy dựng, đặt nền móng tư tưởng thiền giáo đồng hành; để về sau, các vị vua Trần tiếp tục kế thừa và phát huy, trở thành một trong những đặc điểm nổi bật của Thiền phái Trúc Lâm. Bằng các hành động cụ thể, việc làm thiết thực, vua Trần Thái Tông đã phô diễn tư tưởng này xuyên suốt quá trình học đạo, hành đạo, ngộ đạo và hóa đạo; trở thành tấm gương mẫu mực cho người sau học tập và thực hành theo. Cụ thể, ngay phần đầu của bài tựa Thiền tông chỉ nam, vua Trần Thái Tông viết: *"... vừa nghe lời dạy của Thiền sư thì tâm tư lóng lặng, bỗng dưng thanh tịnh; nên để tâm nơi nội*

giáo, tham cứu Thiền tông, dốc lòng tìm thầy, chí thành mộ đạo"(78); ngài thực hiện lời dạy của Quốc sư Phù Vân một cách trọn vẹn: *"Song phần nghiên cứu nội điển, mong Bệ hạ đừng xao lãng"*(79). Thêm một chi tiết đáng lưu ý, Khóa hư lục chép:

"Trẫm tập họp các vị kỳ đức để tham cứu thiền, hỏi đạo và các kinh Đại thừa... đều nghiên cứu qua. Trẫm thường đọc kinh Kim Cang đến câu 'ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm', trong khoảng để quyển kinh xuống ngâm nga, bỗng nhiên tự ngộ. Liền đem sở ngộ này viết thành bài ca, để tên là Thiền Tông Chỉ Nam"(80).

Vua lại nói thêm: *"Việc tuy hằng vạn, trộm lúc rảnh rang, chăm việc tiếc giờ, học càng tăng tiến. Chữ nghĩa còn ngại chưa rành, đêm đến canh khuya mà vẫn còn chăm học. Đã đọc sách Khổng Tử, lại xem kinh nhà Phật"*(81). Chúng tôi xin dẫn lại những lời chính ngài nói ra được ghi chép lại, hiện còn lưu truyền trong các sách sử Việt Nam, đó là cứ liệu quan trọng chứng minh cho lập luận: thiền giáo đồng hành là một trong những tư tưởng nổi bật của vua Trần Thái Tông. Bên cạnh đó, ngài còn trước tác nhiều tác phẩm như: Kinh Kim Cang tam muội chú giải, Thiền tông chỉ nam, Khóa hư lục, Thi tập, Lục thời sám hối khoa nghi,... Vua còn cho khắc bản in kinh để lưu truyền cho hậu thế. Trong số các tác phẩm trên, tập sách Thiền tông chỉ nam được đích thân Quốc sư Phù Vân kiểm duyệt và ấn chứng: *"Tâm chư Phật ở trọn nơi đây, sao không nhân khắc in các kinh, khắc in luôn để dạy kẻ hậu học"*(82).

Kết lại, tư tưởng thiền giáo đồng hành đã được vua Trần Thái Tông diễn đạt một cách rõ nét thông qua hành trạng, việc làm cụ thể của chính mình. Đây là một đặc điểm quan trọng đối với hành giả tu Phật, đặc biệt là người tu thiền, cần phải có kinh luận làm bản đồ, giúp hành giả thẳng về đích giác ngộ. Vua Trần Thái Tông từng nói: *"Chỉ một con đường hướng thượng này, xưa nay làm sao nói?"*(83); con đường hướng thượng xưa nay không thể nói, nhưng ngài vẫn để lại cho đời cả một kho tàng tri thức Phật học, tư tưởng thiền học, triết học cho Phật giáo Việt Nam nói chung và Thiền phái Trúc Lâm nói riêng.

2.3.5. Tinh thần nhập thế vô nhiễm

Trước tiên, ta cần làm rõ cụm từ *"Nhập thế vô nhiễm"*. Nhập thế (入世) nghĩa là đi vào cõi đời, vào cõi trần tục. Vô nhiễm (無染) nghĩa là không bị vấy bẩn, không bị các thứ xấu ác làm nhiễm ô. Vậy, vì sao phải nói tinh thần nhập thế vô nhiễm mà không nói tinh thần nhập thế? Hai hình ảnh nhập thế và nhập thế vô nhiễm có gì khác nhau?

Nhập thế = Hòa tan = Nhiễm trước. Trường hợp này là vì hành giả sống với tâm vọng tưởng để làm các Phật sự. Trong Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh, đức Phật dạy: *"Bỏ sót tâm Bồ-đề mà tu tập các căn lành, đó là việc làm của ma"*(84). Như vậy, cho dù hành giả tu tập muôn điều lành, nhưng hành động thiện đó không được đặt trên nền tảng tâm Bồ-đề (tức tâm giác ngộ, cũng là Chân tâm, Phật tánh) thì mọi việc làm đó đều bị cho là hành động thuộc về tà ác. Do vì, tâm mê vọng luôn mang tính chất: sinh diệt, loạn động, mang mầm mống khổ đau, sinh tử.

Nhập thế vô nhiễm = Hòa mà không tan = Tâm bất biến giữa dòng đời vạn biến. Trường hợp này, hành giả vào đời với tâm nguyện độ sinh, làm các việc Phật sự mà vẫn hướng tâm nơi tịch tĩnh, sáng suốt. Vua Trần Thái Tông nói: *"Khi đối cảnh, bản tánh tự nhiên rỗng suốt. Ngay đó tâm địa sáng ngời. Nơi nơi đều có quang minh, bước bước trọn không hắc ám"*(85). Hằng ngày đối duyên xúc cảnh, làm tất cả việc nhưng tánh thiên (tức tâm chân như) luôn rỗng suốt, sáng ngời. Đặt chân đến đâu, làm việc gì, mọi cử chỉ thi vi đều chánh niệm, tỉnh sáng nên nói *"có quang minh, không hắc ám".*

Tinh thần nhập thế vô nhiễm của vua Trần Thái Tông được minh chứng qua việc giáo hóa chúng sinh theo nguyên tắc: thuận đạo lý - hiệu quả - bất biến - vô nhiễm. Ngài không chỉ giáo dục, hướng dẫn người khác đi theo con đường đúng đắn, mà còn giữ được tâm mình không bị dao động bởi những cám dỗ hay khó khăn đến từ xã hội. Cụ thể, vua Trần Thái Tông cho xây dựng chùa tháp, cúng dường trai tăng, nói pháp, độ chúng, viết sách, làm thi... nhưng mảy may không chấp trước vào việc mình đã làm. Tư tưởng này được thể hiện rõ trong bài Rộng khuyên phát tâm Bồ-đề: vàng ngọc, quyền thế, thân mạng tuy là quý, nhưng đối với người học đạo giải thoát, Đạo mới là tối tôn tối thắng. Vậy nên, đối với ngài, việc thực hành thiền, sám hối mỗi ngày là việc làm thiết yếu, cần kíp trong cuộc sinh tử này. Ta có biểu thức sau:

Xây dựng chùa tháp = nhập thế; không chấp = vô nhiễm.

Cúng dường, nói pháp, trước tác, độ đệ tử = nhập thế; vô sở trụ = vô nhiễm.

Tinh thần nhập thế vô nhiễm là một triết lý sâu sắc trong Phật giáo, nhấn mạnh sự hiện diện giữa cuộc đời mà không bị những vẩn đục của đời thường ảnh hưởng. Hành giả nhập thế vô nhiễm không chỉ hòa nhập với cuộc sống, làm việc vì chúng sinh, mà còn giữ cho tâm hồn thanh tịnh, không bị lay động bởi tham, sân, si, hay những thứ ô nhiễm của thế gian. Trong quá trình giáo hóa, hành giả không bị mê đắm bởi vật chất, danh vọng, hay quyền lực, mà luôn tuân thủ theo chánh đạo, giữ cho tâm bất biến giữa dòng đời đầy biến động.

Như vậy, sự khác biệt giữa nhập thế và nhập thế vô nhiễm nằm ở chỗ, nhập thế đơn thuần sẽ dẫn đến việc bị cuốn vào vòng xoáy của cuộc đời, bị những đam mê, dục vọng, tham ái nhận chìm; trong khi đó, nhập thế vô nhiễm thì tuy sống giữa đời thường nhưng không bị cạm bẫy của cuộc đời vây khốn, không rơi vào trạng thái say đắm ngũ dục. Nếu nhập thế mà không giữ được tâm Bồ-đề có thể dẫn tới việc thực hiện các Phật sự không đúng với tinh thần giác ngộ; việc làm thiện mà trở thành bất thiện vì không xuất phát từ tâm thanh tịnh.

2.4. QUAN ĐIỂM VỀ GIẢI THOÁT

2.4.1. Tam vô lậu học giải thoát

Tam vô lậu học là gì? Theo Phật Quang đại từ điển: "(三無漏學) *chỉ cho Giới - Định - Tuệ, là ba môn học vô lậu của bậc Thánh*"(86). Hành giả muốn đoạn trừ tham, sân, si không có pháp nào khác hơn là phải tu tập giới và định, hầu đạt được trí tuệ Ba-la-mật mới có thể chấm dứt mầm mống khổ đau, sinh tử.

Khóa hư lục chép: *"Cho nên, hiện tại Bồ-tát lấy đây (giới) để độ sanh; vị lai, người tu hành nhân đây (giới) mà được giải thoát"*(87). Thật vậy, một người xuất gia, dù tu tập theo bất kỳ pháp môn nào, trước cần phải giữ giới; người có giới luật phòng hộ các căn thì hẳn nhiên tâm được an định. Tuy nhiên như thế, nếu chỉ có giới không thì chưa đủ. Ngài nói *"nhân đây mà được giải thoát"*, không có nghĩa là chỉ cần có giới là giải thoát, định tuệ không can hệ; mà phải biết rằng, nhân giới phát định, nhờ định sinh tuệ. Trọn vẹn giới

định - tuệ vô lậu mới là giải thoát. Vậy nên, ngài nói: "*Tuy thọ được tất cả tịnh giới, mà không tọa thiền thì định lực chẳng sanh; định lực chẳng sanh thì vọng niệm không diệt...*"(88). Giới - định - tuệ như kiềng ba chân, thiếu một pháp thì không thể đứng vững. Nếu có định, có tuệ mà không có giới luật thì hành giả cũng không thể bước chân đến thềm thang giải thoát. Định có cao, tuệ có lớn mà không giữ giới thì cũng chỉ là quyến thuộc của ma, hành vi không phù hợp với chánh đạo giải thoát. Hoặc giả, có giới, có định mà không có trí tuệ, ví như gương còn ám bụi chưa trả lại tính sáng sẵn có; khi đó hành giả không thể thấy biết như thật về các pháp, bị giả tướng thế gian che mắt, cũng khó mà giải thoát.

Đức Thế Tôn dạy rằng: *"... cho nên nói nhiếp tâm là giới, nhờ giới mà có định, nhân định phát tuệ. Đây gọi là Tam vô lậu học"*(89). Đây chính là lộ trình chung nhất cho hàng đệ tử Phật, muốn giác ngộ giải thoát cần có đủ ba món tư lương Tam vô lậu học. Qua đây cho thấy, trên từ đức Phật, chư vị Bồ-tát, dưới đến chư vị tổ sư, các bậc tôn túc đang hoằng dương Phật pháp đều nêu cao tầm quan

trọng, tính quyết định của Tam vô lậu học học đối với đại sự giác ngộ, giải thoát của mỗi hành giả. Nói đến tính quyết định, vua Trần Thái Tông viết: *"Vì thế dùng giới trừ ác thú, dùng định trừ dục giới, dùng tuệ trừ tất cả cõi. Nương theo giới định tuệ này mà tu, tức là đường tắt của chư Phật, chẳng phải xa vậy"* (90). Hành giả tu theo bất kỳ pháp môn nào, cần trang bị vững vàng ba yếu tố quan trọng: giới - định - tuệ. Người có trí tuệ như thật sẽ thấy biết vạn pháp như thật, không bị giả danh giả tướng làm cho mê mờ. Khi đã thấu suốt thân, tâm, cảnh trần đều là hư huyễn, không thật thì bao nhiêu khổ ách của thế gian tự lặng trong, liền đó được giải thoát.

Thay cho lời kết, chúng tôi xin được dẫn lời của Hòa thượng Tôn sư Trúc Lâm trong tác phẩm Khóa hư lục giảng giải: *"Kinh Phật nói rất nhiều, nhưng chỉ có ba phần căn bản là giới, định, tuệ. Ba môn này gọi là Tam giải thoát. Giới, định, tuệ là ba con đường đưa đến giải thoát. Vì vậy người nào muốn giải thoát sanh tử phải thực hành giới, định, tuệ"*(91).

2.4.2. Hiện tiền giải thoát

Sao gọi là hiện tiền giải thoát? Nghĩa là ngay trong hiện đời này được giải thoát, không bị phiền não, khổ đau chi phối. Phải chăng khái niệm này là phi thực tế, không đúng với lời Phật dạy?

Vua Thái Tông nói:

"Lời lời là kế sống của đức Phật Thích Ca. Câu câu là gia phong của Tổ sư Bồ-đề Đạt-ma. Buông ra thì chữ bát mở toang, nắm lại thì một cửa không kẽ hở. Ở trong hang quỷ cũng là lầu các của đức Di-lặc, ngay dưới Hắc sơn(92) chẳng khác cảnh giới của Bồ-tát Phổ Hiền. Chốn chốn là kho tàng sáng suốt, cơ cơ đều là pháp môn bất nhị"(93).

Ở đây, ngài có nói đến chữ "Bát", vậy chữ "Bát" chỉ cho điều gì? Về hình thức, chữ "Bát" (八) dụ cho đôi chân mày của mỗi người. Nghĩa này về sau được Sơ tổ Trúc Lâm diễn đạt rõ thêm rằng: *"Chữ bát mở ra, sao không nắm mũi?"*(94). Tức là ngay dưới chân mày là mũi, ai cũng sẵn có như vậy. Về thiền lý, theo Từ điển Thiền tông giải thích như sau: *"Mở toang ra như hình chữ bát (八). Chỉ cho việc làm không giấu giếm"*(95). Tức là, mọi thứ đã toàn bày; chân tâm, Phật trí ai cũng sẵn đủ. Chư Phật, Tổ không hề giấu giếm, mỗi người phải thẳng đó nhận lấy là xong. Minh chứng cho điều này, xin dẫn thêm lời giải thích trong kinh Kim Cang chú giải: *"Tức tâm tức Phật, chính là chữ bát mở toang. Phi tâm phi Phật, hỏi lại thì ngay đó điểm phá. Không tìm kiếm trên lời nói, nhận thẳng liền đầy đủ. Mới rõ mảnh tâm chân thật của người xưa"*(96). Lời này đã giải thích rõ ràng

cho câu nói của vua Trần Thái Tông. Ngài nói rằng, buông sạch không một niệm, không bám chấp vào thứ gì thì tâm rỗng không, sáng suốt hiện bày. Tâm rỗng không hiện bày thì hãy mau "nắm đó". "Nắm đó" tức là thể nhập, nhận ra và sống được với tâm rỗng không sáng biết thì mỗi lời nói, cử chỉ, hành động đều khế hợp với hạnh và trí của bậc giác ngộ. Dù đang ở nơi hang quỷ, ở cõi Ta-bà đầy rẫy khổ não này mà vẫn an vui, tự tại, siêu thoát như đang ở trong cảnh giới của Bồ-tát Phổ Hiền, Bồ-tát Di-lặc.

Một minh chứng hùng hồn để xác quyết quan điểm hiện tiền giải thoát của vua Thái Tông qua đoạn sử còn chép lại: *"Hôm sau, Quốc sư Đại Đăng vào thăm, hỏi: 'Bệ hạ ốm à?' Vua đáp: 'Bốn đại thì ốm, chứ cái đó xưa nay sinh tử vẫn không liên quan, thì lặng chìm trong bệnh được ư'?"*(97). Thân bốn đại hiện đây tuy già bệnh nhưng chưa từng can hệ gì đến chân tâm vô tướng, dù có bệnh mà vẫn an nhiên tự tại, không vướng kẹt trong cái khổ già, bệnh, chết.

Có thể khẳng định rằng, lời dạy của vua Trần Thái Tông khế hợp với lời đức Phật đã dạy cách đây hơn 2.500 năm trước, đều nhắm đến việc ứng dụng pháp Phật tu hành để đạt được niềm an lạc, hạnh phúc ngay cõi đời này, chẳng phải đợi chờ đến một kiếp sống nào khác.

2.4.3. Tự tâm giải thoát

Nói đến tư tưởng tự tâm giải thoát của vua Trần Thái Tông, sách sử vẫn còn lưu lại sự kiện khi ngài vào núi Yên Tử gặp Quốc sư Phù Vân cầu xin xuất gia, Quốc sư chỉ khai thị rằng: Trong núi vốn dĩ không có Phật, Bồ-tát; đức Phật ở ngay trong lòng của mỗi người. Khi tâm lóng lặng mà sáng biết, đó là Phật thật. Vua Thái Tông nhận được yếu chỉ, ngài vừa làm vua, sắp đặt công việc triều chính vừa ứng dụng hành trì đạt được kết quả: *"Trẫm thường đọc kinh Kim Cang đến câu 'ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm', trong khoảng để quyển kinh xuống ngâm nga, bỗng nhiên tự ngộ. Liền đem sở ngộ này viết thành bài ca, để tên là 'Thiền Tông Chỉ Nam'"*(98). Từ đây, vua nói ra lời nào cũng đều hợp thiền cơ, hướng dẫn người sau đều chỉ thẳng đến chỗ tột cùng, giúp mọi người cùng nhận lại bản tâm thanh tịnh tròn sáng nơi chính mình. Nhận ra và sống bằng tâm Phật thì tức khắc được giải thoát.

Tự tâm giải thoát chính là tự mình cởi bỏ nút thắt, những vướng mắc trong lòng mình đối với vạn pháp. Như lời Phật dạy trong kinh Kim Cang, không nên trụ vào sáu trần mà khởi tâm phân biệt, nên không có chỗ trụ mà sinh tâm, tức là tâm sáng biết hiện tiền mà không bám trụ vào bất kỳ đối tượng nào. Ngay đó là giải thoát.

Sự giải thoát đến từ nội tâm trong lặng, sạch các dấu vết của niệm tưởng. Chúng ta có thể đối chiếu hình ảnh đức Phật trước và sau khi thành đạo có gì khác biệt, thành đạo là thành cái gì? Đức Phật thành Phật thì vẫn là hình hài của thái tử Tất-đạt- đa (Siddhartha), vẫn đi đứng nằm ngồi, vẫn ăn uống nói năng,... cho đến chư vị Bồ-tát, các vị thánh A-la- hán, chư vị tổ sư cũng như thế. Khác chăng là sự tĩnh lặng, thanh tịnh, sáng suốt, an định nơi nội tâm. Chínhđiều này là điểm khác biệt giữa kẻ mê và người ngộ, giữa Phật và chúng sinh. Các ngài thành đạo chẳng phải thay hình đổi dạng, chỉ là sự chuyển hóa nội tâm theo một chiều hướng tích cực, hướng thượng, thanh tịnh, trí tuệ. Cho thấy, khi nào tâm an định, vắng lặng, thanh tịnh tuyệt đối khi ấy giải thoát có mặt.

Tư tưởng tự tâm giải thoát cũng được thể hiện rõ qua bài Kệ dâng hoa của vua Trần Thái Tông:

"Đất tâm mở ra, hoa nở rộn,

Trời có mưa hoa vẫn kém thơm.

Cành cành đóa đóa dâng cúng Phật,

Gió nghiệp muôn đời thổi chẳng rơi"(99).

Ngài nói, một khi tâm địa khai mở, đồng nghĩa hành giả đã ngộ được bản tâm. *"Hoa nở rộn"*, đây muốn nói đến hoa trí tuệ. Người sáng lại tự tâm thì trí tuệ bản hữu cũng bừng sáng. Khi ấy, dù cho trời có làm mưa hoa vẫn kém xa. Muôn ngàn đóa hoa Mạn-đà-la cõi trời, vẫn không bằng một đóa hoa trí tuệ bừng nở từ đất tâm. Dùng tâm hoa ấy dâng cúng mười phương Phật, mới xứng đáng là đệ tử Phật. Hoa bên ngoài có thể bị gió cuốn nước trôi, nhưng đóa hoa trí tuệ nở từ đất tâm thanh tịnh thì gió trời chẳng chạm đến được, ngay cả gió nghiệp cũng thổi chẳng rơi. Gió nghiệp thổi không rơi, đồng nghĩa ngay đó được giải thoát.

Nói rõ thêm, Phật pháp luôn hướng con người đạt được niềm an vui, giải thoát ngay nơi tự tâm; mỗi người tự có khả năng chuyển hóa nội tâm, chữa lành vết thương lòng,... bằng khả năng tiềm ẩn có sẵn. Chính vì lẽ đó, các bậc tổ sư đều dạy phải tự giải thoát, tự cởi bỏ nút thắt trong lòng mình mới có thể tự tại, lạc quan.

2.5. PHƯƠNG PHÁP HÀNH TRÌ

2.5.1. Sám hối nghiệp chướng

Tổng quát, vua Trần Thái Tông đưa ra hai phương cách sám hối. Về lý tánh, ngài soạn văn Bình đẳng sám hối, chỉ ra tự tánh xưa nay thanh tịnh, bình đẳng. Bởi do nghiệp thức mênh mang mà tạo vọng nghiệp: *"Pháp tánh như như, không có niệm lự chừng mảy tóc. Chân nguyên trong lặng, xưa nay bặt cả bụi nhơ. Bởi chợt khởi vọng duyên, hiện thành thân huyễn"*(100). Đã lỡ tạo vọng nghiệp, khởi vọng duyên, thọ huyễn thân rồi thì nên hướng về chân tâm, pháp thể mà phát tâm bình đẳng sám hối. Phật dạy:

"Tất cả biển nghiệp chướng,

Sinh ra từ vọng tưởng.

Nếu người muốn sám hối,

Ngồi ngay niệm thật tướng"(101).

Nghĩa là, tất cả tội lỗi đã gây tạo đều do vọng tưởng sinh ra. Cụ thể, người thấy vật quý sinh tâm tham, khởi niệm muốn lấy về làm của riêng, vì vọng tưởng tham muốn chiếm lấy làm tư tài, liền theo niệm mà hành động, từ đó tạo thành nghiệp. Từ việc nhỏ mà suy ra việc lớn. Nghiệp do vọng tạo, nên nghiệp cũng là vọng. Đã là vọng tức không thật. Vốn dĩ thật tánh của vạn pháp là không, nên tánh của nghiệp cũng là không; vì tự tánh của nghiệp là không nên chúng sinh mới có thể sám hối để tiêu trừ, chuyển hóa nghiệp. Cách sám hối rốt ráo là quán bình đẳng tánh, nhớ nghĩ về thật tướng của nghiệp. Thật tướng của nghiệp cũng chính là tướng không.

Về sự tướng, ngài soạn Khoa nghi Sáu thời sám hối, mỗi ngày có sáu thời sám hối, mỗi thời sám hối một căn (gồm sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý). Vua Trần Thái Tông nói về duyên khởi soạn Khoa nghi Sáu thời sám hối như sau: *"Phồn hoa dụ dỗ bên ngoài, thị dục mê hoặc ở trong. Miệng thì chán ngán vị ngon, thân phải đeo mang vàng ngọc... phỏng theo ý ấy, lấy sáu căn phân làm sáu thời, mỗi thời lễ sám một căn. Chính Trẫm chế nghi văn sám hối này, gọi là 'Khoa nghi sáu thời lễ Phật sám hối'"*(102). Ngài cho rằng, mỗi căn tạo nghiệp thiện ác bất đồng, đã là chúng sinh sống nơi cõi dục này, khi chưa ngộ đạo suốt tột bản tâm thì vẫn còn lầm tạo nghiệp bất thiện, vẫn còn loay hoay trong việc vay trả, trả vay nơi dòng chảy sinh tử vô tận.

Nghi thức chung cho các thời sám hối(103) được thực hiện theo trình tự sau:

Khóa lễ buổi sáng – sám hối tội căn mắt: 1. Kệ cảnh sách chúng giờ Dần; 2. Dâng hương buổi sớm; 3. Kệ dâng hương; 4. Kệ dâng hoa; 5. Chúc nguyện; 6. Tâu bạch; 7. Sám hối tội căn mắt; 8. Chí tâm khuyến thỉnh; 9. Chí tâm tùy hỷ; 10. Chí tâm hồi hướng; 11. Chí tâm phát nguyện; 12. Kệ vô thường buổi sớm.

Khóa lễ buổi trưa – sám hối tội căn tai: 1. Dâng hương buổi trưa; 2. Kệ dâng hương; 3. Kệ dâng hoa; 4. Chúc nguyện; 5. Tâu bạch; 6. Sám hối tội căn tai; 7. Chí tâm khuyến thỉnh; 8. Chí tâm tùy hỷ; 9. Chí tâm hồi hướng; 10. Chí tâm phát nguyện; 11. Kệ vô thường buổi trưa.

Khóa lễ buổi chiều – sám hối tội căn mũi: 1. Dâng hương buổi mặt trời lặn; 2. Kệ dâng hương; 3. Kệ dâng hoa; 4. Chúc nguyện; 5. Tâu bạch; 6. Sám hối tội căn mũi; 7. Chí tâm khuyến thỉnh; 8. Chí tâm tùy hỷ; 9. Chí tâm hồi hướng; 10. Chí tâm phát nguyện; 11. Kệ vô thường buổi chiều. 12. Kệ khuyến chúng vào lúc hoàng hôn; 13. Kệ tám khổ.

Khóa lễ đầu đêm – sám hối tội căn lưỡi: 1. Dâng hương buổi đầu hôm; 2. Kệ dâng hương; 3. Kệ dâng hoa; 4. Chúc nguyện; 5. Tâu bạch; 6. Sám hối tội căn lưỡi; 7. Chí tâm khuyến thỉnh; 8. Chí tâm tùy hỷ; 9. Chí tâm hồi hướng; 10. Chí tâm phát nguyện; 11. Kệ vô thường buổi chiều. 12. Kệ khuyến chúng vào đầu đêm.

Khóa lễ giữa đêm – sám hối tội căn thân: 1. Dâng hương giữa đêm; 2. Kệ dâng hương; 3. Kệ dâng hoa; 4. Chúc nguyện; 5. Tâu bạch; 6. Sám hối tội căn thân; 7. Chí tâm khuyến thỉnh; 8. Chí tâm tùy hỷ; 9. Chí tâm hồi hướng; 10. Chí tâm phát nguyện; 11. Kệ vô thường giữa đêm.

Khóa lễ cuối đêm – sám hối tội căn ý: 1. Dâng hương cuối đêm; 2. Kệ dâng hương; 3. Kệ dâng hoa; 4. Chúc nguyện; 5. Tâu bạch; 6. Sám hối tội căn ý; 7. Chí tâm khuyến thỉnh; 8. Chí tâm tùy hỷ; 9. Chí tâm hồi hướng; 10. Chí tâm phát nguyện; 11. Kệ vô thường cuối đêm; 12. Kệ khuyến chúng của Hoàng đế Thái Tông.

Sáu căn được chia ra sáu thời để sám hối. Nội dung của các bài: kệ dâng hương, kệ dâng hoa, chúc nguyện, chí tâm khuyến thỉnh, chí tâm hồi hướng, chí tâm phát nguyện được sử dụng trong sáu thời sám hối là như nhau. Các bài còn lại: Dâng hương, tâu bạch, sám hối tội căn, chí tâm phát nguyện, kệ vô thường, nội dung có sự thay đổi tùy theo thời điểm, tùy theo căn tội được sám hối. Điển hình, việc sám hối tội của căn mắt được thực hiện vào buổi sáng sớm giờ Dần: *"Phương đông tờ mờ sáng, mặt đất tối tan dần. Tâm chạm trần cảnh dấy, mắt lòa sắc tưng bừng..."*(104). Sám hối tội căn của tai được thực hiện vào buổi trưa giờ Ngọ: *"Hoặc nghe tiếng xuyến, bỗng nảy lòng dâm; nghe nửa câu kinh, liền như tai ngựa. Những tội như thế, vô lượng vô biên; Đầy ắp bụi trần, kể sao cho xiết..."*(105). Tiếp đến, vua Trần Thái Tông thực hành pháp sám hối tội của căn mũi vào buổi xế chiều: *"Thường tham mùi lạ, trăm thứ ngạt ngào; chẳng thích chân hương, năm phần thanh tịnh. Lan xông xạ ướp, chỉ thích tìm tòi; giới định hương huân, chưa từng để mũi..."*(106). Đến buổi đầu hôm, vua tiếp tục sám hối

tội của căn lưỡi: *"Oán hờn nóng lạnh, phỉ nhổ non sông; tán dóc Tăng phòng, ba hoa Phật điện. Những tội như thế, vô lượng vô biên; ví như cát bụi, đếm không thể cùng..."*(107). Sau đó, giữa đêm tiếp tục thực hành sám hối tội căn thân: *"Tinh cha huyết mẹ, chung hợp nên hình; năm tạng trăm hài, cùng nhau kết hợp. Chấp cho là thật, quên mất Pháp thân; sanh dâm, sát, trộm, bèn thành ba nghiệp"*(108). Đến cuối đêm, vua Trần Thái Tông thực hành pháp sám hối tội căn ý: *"Nghĩ vơ nghĩ vẩn, không lúc nào dừng; mắc mứu tình trần, kẹt tâm chấp tướng... Hôn mê chẳng tỉnh, điên đảo dối sanh; não loạn tâm thần, đều do ba độc"*(109). Một ngày tu tập của ông vua Phật tử là như thế. Thời khóa miên mật, khít khao, không để thời gian trôi suông vô ích. Ngài luôn để tâm vào việc tu trì, siêng năng công phu, hầu mong giải trừ nghiệp tội quá khứ, thành tựu quả Phật tương lai. Đồng thời, ngài cũng khuyên mọi người phải nên sám hối, cùng tu tập để đạt được lợi lạc như ngài trong hiện đời.

2.5.2. Thiền định

Mở đầu Luận tọa thiền, vua Trần Thái Tông viết: *"Phàm người học đạo chỉ cầu kiến tánh. Tuy thọ được tất cả tịnh giới, mà không tọa thiền thì định lực chẳng sanh; định lực chẳng sanh thì vọng niệm không diệt, muốn được kiến tánh, thật là khó vậy"*(110). Nói đến

Thiền tông là nói đến vấn đề kiến tánh. Sơ tổ Bồ-đề Đạt-ma (Bodhidharma) khi mới sang đất Thục, ngài tuyên bố rằng:

"Bất lập văn tự,

Giáo ngoại biệt truyền.

Trực chỉ nhân tâm,

Kiến tánh thành Phật"(111)

(Không dựa trên văn tự,

Ngoài giáo lý truyền riêng.

Chỉ thẳng ngay tâm người,

Thấy tánh liền thành Phật).

Thể theo tinh thần trực chỉ ấy, vua Trần Thái Tông cũng khẳng khái, nói rõ việc bổn phận của người tu Phật là phải kiến tánh. Muốn được kiến tánh chẳng phải việc dễ dàng, nhưng cũng chẳng phải là việc khó làm. Bởi, nếu dễ thì sao hiện nay người tu Phật vẫn chưa có phần tương ưng? Chư vị Cổ đức, các bậc thiền tổ

từ trước đã kiến tánh, ngộ tâm rất nhiều, như thế thì đâu thể nói là khó. Khó hay dễ nằm ở chỗ công phu, phước duyên của từng hành giả. Ở điểm này, vua Trần Thái Tông cũng đã đặt tiền đề tư tưởng, để về sau, đệ Nhị tổ Pháp Loa viết nên tác phẩm Thượng thừa Tam học khuyến chúng phổ thuyết. Ngài Pháp Loa cũng nói rõ thêm: *"Là người học Phật trước phải thấy tánh. Thấy tánh, không phải có tánh bị thấy. Nói thấy, là thấy chỗ không thể thấy mà thấy vậy"*(112).

Tiếp đến, vua Trần Thái Tông nói, muốn kiến tánh thì trước phải hàng phục tâm, lặng hết mọi vọng tưởng; muốn điều phục tâm, hàng phục tâm thì phải có định lực. Muốn định lực phát sinh cần phải thực hành thiền định. Người tu thiền không hạn cuộc trong thời khóa ngồi, mà trong bốn oai nghi đều có thể ứng dụng; tuy nhiên, tư thế ngồi kiết già vẫn thù thắng hơn hết. Cho nên, ngài nói: *"Song đi đứng nằm ngồi đều là thiền, không phải chỉ riêng ngồi. Nhưng vì đi thì cất bước, đứng thì nhọc nhằn, nằm thì mờ mịt mà yên tĩnh, yên tĩnh thì cái nghĩ sanh, nghĩ sanh thì niệm khởi. Muốn dứt các niệm, nên tập ngồi thiền định"* (113). Ngài chỉ ra ưu khuyết của từng oai nghi đối với việc tu tập thiền định, từ đó xác quyết, người tu tập thiền định phải thực hành ngồi thiền. Điều cốt yếu của người tu thiền chính là làm chủ được vọng niệm, có định lực để chuyển hóa nghịch cảnh. Từ chỗ làm chủ vọng niệm, tiến đến vô niệm, an trú nơi chân tâm thường hằng của chính mình.

Như vậy, theo vua Trần Thái Tông, người thực hành pháp tu thiền định trước phải thấy tánh. Cách thức cụ thể được ngài trình bày trong bài Rộng khuyên phát tâm Bồ-đề: *"Nếu có thể xoay ánh sáng chiếu soi trở lại, đều được kiến tánh thành Phật"*(114). Bởi vì, chúng sinh mê lầm, trọn ngày để sáu căn rong ruổi theo sáu trần, sanh tâm yêu ghét, lấy bỏ, để rồi phải bị cơn lốc xoáy sinh tử cuốn phăng. Ngày nay, biết được pháp tu thiền, mỗi người phải thường phản tỉnh, thay vì phóng ánh sáng giác biết đó ra bên ngoài, ta nên xoay ánh sáng trở lại tự tâm. Khi nào thể nhập với tánh biết hiện tiền, thấu suốt thân - tâm - cảnh đều là huyễn hóa, chỉ có cái biết huyễn hóa đang hiện bày đó là chân thật, thì khi ấy mới thật sự ngộ thiền, đạt được niềm vui không chỗ nơi, tự do tự tại, tiêu diêu, giải thoát.

2.5.3. Phương tiện tùy cơ

Trong tác phẩm Khóa hư lục, vua Trần Thái Tông có đề cập đến pháp tu niệm Phật, chia thành ba loại tương ứng với ba hạng căn cơ khác nhau:

"Bậc thượng trí thì tâm tức là Phật, chẳng nhờ tu thêm... Bậc trung trí ắt nương niệm Phật. Chú ý chuyên cần, niệm niệm chẳng quên, tự tâm thuần thiện... Bậc hạ trí thì miệng siêng niệm lời Phật, tâm muốn thấy tướng Phật, thân nguyện

sanh về nước Phật. Ngày đêm siêng năng tu hành, không có thối chuyển. Sau khi mạng chung, tùy niệm thiện đó được sanh về nước Phật"(115).

Ngài chỉ rõ, với bậc thượng căn thượng trí thì ngộ thẳng tự tâm là Phật. Như lời Phật dạy trong kinh Quán Vô lượng thọ: *"Tâm này làm Phật, tâm này là Phật"* (116), nghe được lời này liền đốn ngộ tự tánh, tự tin ngay tâm mình là Phật, không cần tu thêm pháp khác, không cần tìm Phật nơi khác, thành Phật là thành tựu trọn vẹn bản tâm thanh tịnh sẵn có nơi mình. Với bậc trung căn, dùng câu Phật hiệu như phương tiện, dùng kim lể gai độc, xong rồi thì kim cũng không cần nữa. Niệm Phật cũng vậy, cần niệm đến chỗ buông xả, niệm đến vô niệm mới thành tựu. Ở đây, có một bước trung chuyển, từ ác niệm (vọng tưởng điên đảo) chuyển thành thiện niệm (niệm Phật), từ thiện niệm hóa thành không, như thế mới được tương ưng với cái vui Niết-bàn, thường - lạc - ngã - tịnh. Còn bậc hạ căn, vua Trần Thái Tông nói, phải siêng năng một lòng hướng về đức Phật A-di-đà, miệng luôn niệm danh hiệu ngài, phát nguyện sinh về cõi Tây phương, đến khi mạng chung được sinh về cõi Cực Lạc, sinh ra từ thai sen thanh tịnh, tiếp tục nghe pháp, học pháp, hành pháp cho đến khi đại triệt đại ngộ, viên tròn quả Phật mới thôi.

Ở đây, chúng tôi đưa pháp tu này vào phần Phương tiện tùy cơ, với lý do:

1. Cơ duyên ngài Trần Thái Tông tìm đến Phật pháp là pháp môn Thiền, qua lời khai thị của Quốc sư Phù Vân, ứng dụng tu hành có kết quả. Cho nên, sở trường công phu của ngài là tu thiền.

2. Trong bài tựa Thiền tông chỉ nam, vua Trần Thái Tông trình bày rõ cơ duyên ngài tìm đến Thiền tông, dốc lòng tham cứu diệu chỉ tâm tông: *"Vả lại, thuở Trẫm còn niên thiếu có chút ít hiểu biết, vừa nghe lời dạy của Thiền sư thì tâm tư lóng lặng, bỗng dưng thanh tịnh; nên để tâm nơi nội giáo, tham cứu Thiền tông, dốc lòng tìm thầy, chí thành mộ đạo"*(117).

3. Vua Trần Thái Tông ngộ tâm qua bản kinh Kim Cang, từ đó cơ dụng lưu xuất bén nhạy. Rõ ràng nhất chính là những lời đối đáp của vua Thái Tông khi có người đến hỏi đạo, được ghi chép lại trong tác phẩm Khóa hư lục (phần Ngữ lục vấn đáp).

4. Trước thuật nhiều tác phẩm mang tư tưởng thiền học: Kinh Kim Cang tam muội chú giải, Thiền tông chỉ nam, Thi tập, Bình đẳng lễ sám văn, Khóa hư lục. Cho đến Khoa nghi Sáu thời sám hối, văn phong mà vua Trần Thái Tông sử dụng đều mang đậm chất thiền:

"Trầm thủy rừng thiền hương sực nức,

Chiên đàn vườn tuệ đã vun trồng.

Đao giới vót thành hình non thẳm,

Nguyện đốt lò tâm mãi cúng dâng”(118).

5. Sau mỗi thời sám hối, vua Trần Thái Tông đều có 12 lời phát nguyện. Nếu là người tu niệm Phật, chí ít cũng phải có một nguyện cầu sinh Cực Lạc. Trong khi đó, những lời phát nguyện tựu trung chia thành hai ý chính: nguyện tiêu trừ bệnh nghiệp của mỗi căn; cầu chứng tâm thiền. Cụ thể, phần Sám hối tội căn mắt: *“... Tám nguyện hằng được sáng xưa Chín nguyện khi nhìn trừ mắt bệnh...”*(119). Thời Sám hối tội căn lưỡi, vua phát nguyện: *“... Bảy nguyện, sớm nhận Đại Ngu thổ. Tám nguyện, mau cùng Lâm Tế thanh... Mười một nguyện, thế gian không câm ngọng. Mười hai nguyện, địa ngục hết trâu canh”*(120). Cho đến thời Sám hối căn ý, vua phát nguyện rằng: *“... Mười nguyện, ý ngựa dứt cương yên. Mười một nguyện, mở lòng nghe Phật dạy. Mười hai nguyện, mến thích Tổ sư thiền”*(121).

6. Trong tác phẩm Khóa hư lục, gồm 20 bài, duy nhất có một phần nhỏ (bài 11. Niệm Phật luận) nói về pháp môn niệm Phật. Trong khi đó, phần lớn nội dung Khóa hư lục xoáy sâu về phương pháp sám hối và thực hành thiền, nêu rõ tông chỉ, cơ dụng của vua Trần Thái Tông. Cụ thể, bài Niệm Phật luận nguyên tác chữ Hán gồm 540 chữ. Trong khi đó, toàn bộ chánh văn Khóa hư lục (bản Hán) có hơn 19.500 chữ.

7. Toàn văn của bài Niệm Phật luận, nội dung chủ yếu phân tích ba tầng mức căn cơ có thể ứng dụng tu hành (bậc Thượng trí, bậc Trung trí, bậc Hạ trí), khuyến khích người đời muốn tu theo pháp môn Tịnh độ thì nên tu theo bậc Hạ trí; trong khi đó, không thấy ngài nói đến sở trường công phu hay sở đắc của bản thân đối với pháp môn này.

8. Nếu cho rằng, vua Trần Thái Tông đã viết bài Niệm Phật luận, có khuyên mọi người niệm Phật, liền kết luận ngài đã thực hành niệm Phật; lẽ nào, đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã thuyết kinh A-di-đà, kinh Quán Vô lượng thọ, kinh Niệm Phật tam muội,... chúng ta liền khẳng định, đức Phật Thích Ca cũng thực hành pháp môn niệm Phật.

9. Với quan điểm Tam giáo đồng nguyên (Phật giáo, Nho giáo, Đạo giáo), cũng có thể gọi đó là chính sách trong việc quản trị đất nước của vua Trần Thái Tông; chính sách này không ngoài mục đích ổn định xã hội, an lòng dân chúng. Vậy nên, việc vua Trần Thái Tông có trình bày thêm Niệm Phật luận, khuyến khích người dân tu theo pháp môn Tịnh độ (nếu không đủ nhân duyên tu theo Thiền

tông) cũng là việc nên làm nhằm tránh sự xung đột tôn giáo, nội chiến dân tộc. Việc dung hòa tam giáo, không phân biệt các pháp môn trong Phật giáo thể hiện sự hòa thuận, gắn kết các tầng lớp trong xã hội. Tôn giáo hòa hợp thì dân tộc mới đoàn kết, góp phần dễ bề trị quốc an dân.

Tiểu kết chương 2

Qua tác phẩm Khóa hư lục, vua Trần Thái Tông đã trình bày cho chúng ta hiểu rõ thêm về những triết lý thâm sâu của Phật giáo, từ những quan điểm về vũ trụ và nhân sinh, cho đến những tư tưởng cao siêu của thiền học, vận dụng tính thực tại của Phật pháp vào trong đời sống.

Quan điểm của ngài đối với thế giới quan được thể hiện rõ nét trên hai phương diện: Pháp giới duyên khởi và vạn pháp giai không. Qua đó, giúp con người nhận thức một cách tường tận về tính chất vô thường, duyên khởi và sự liên kết chặt chẽ giữa mọi vật trong vũ trụ, khẳng định rằng không có gì tồn tại biệt lập; từ đó hiểu rõ hơn về sự nhỏ bé của bản ngã trong bối cảnh vũ trụ rộng lớn.

Về mặt nhân sinh quan, với tư tưởng sắc thân sinh diệt và pháp thân thường trụ, Khóa hư lục phần nào giúp con người hiểu rõ hơn về bản chất tạm bợ của cuộc sống và mọi sự vật hiện tượng. Điều này không chỉ làm nổi bật giá trị triết lý mà còn giúp con người có cái nhìn cân bằng hơn về cuộc đời, giảm bớt sự chấp trước vào danh vọng, tiền tài và quyền lực; đồng thời, giúp con người nhận thức được cái lý chân thật sẵn có nơi mình, không bao giờ mất. Vua Trần Thái Tông đã nêu lên hai đối cực hữu niệm và vô niệm, nhằm chỉ ra lối thoát cho những tâm hồn còn đang nhiều bộn bề, mơ tưởng. Ngoài ra, qua tư tưởng Phật tại tâm, vô sở trụ, vua Trần Thái Tông khuyến khích mọi người hãy nên tìm sự giác ngộ ngay nội tâm của mỗi cá nhân, chớ nên tìm cầu và chấp trước hình thức bên ngoài. Muốn sống với sự tự do thực thụ, mỗi người phải vô sở trụ, không dính mắc vào bất cứ điều gì, cho dù đó là thân thể, niệm tưởng của cá nhân. Bên cạnh đó, tư tưởng thiền giáo đồng hành cũng phản ánh tầm nhìn của vua Trần Thái Tông trong việc kết hợp giữa các yếu tố thiền học và giáo lý, góp phần xây dựng một đời sống đạo đức, thanh tịnh, triết lý giải thoát ngay giữa xã hội đời thường nhưng vẫn không xa rời kinh điển. Tư tưởng bình đẳng của ngài cũng phản ánh tinh thần từ bi và trí tuệ, giúp mọi người có nhận thức rằng tất cả chúng sinh đều có khả năng giác ngộ, không có sự phân chia giai cấp trên con đường tu hành.

Trên con đường tìm kiếm sự giải thoát, vua Trần Thái Tông chỉ ra các phương pháp hành trì cụ thể như sám hối nghiệp chướng, thiền định, tùy duyên giới thiệu pháp môn niệm Phật để mọi người trong xã hội, mọi căn cơ đều có thể

vận dụng tu hành. Những tư tưởng, phương pháp hành trì này không chỉ giúp thanh lọc nội tâm mà còn tạo ra một nền tảng vững chắc cho sự ra đời của một dòng thiền mang đậm bản sắc dân tộc Việt Nam, Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử.

Tóm lại, tác phẩm Khóa hư lục hàm chứa nhiều bài học về nhân sinh, vũ trụ, lẽ thực của kiếp người, mang trong mình nhiều giá trị đạo đức cao đẹp vượt thời gian. Những tư tưởng, phương pháp tu tập được trình bày trong tác phẩm có tính ứng dụng thực tiễn cao, phù hợp với mọi thời đại; chẳng những được bản thân vua Trần Thái Tông tự mình thực hành, mà cho đến thời kỳ hưng thịnh của Thiền phái Trúc Lâm, thời kỳ Lê Trung Hưng, giai đoạn hiện nay vẫn được áp dụng trong đường lối sinh hoạt tu học của tăng ni thuộc Thiền phái Trúc Lâm. Cụ thể, giá trị thực tiễn ấy sẽ được phân tích, làm rõ ở phần sau.

Trích sách: **Khóa Hư Lục trong mạch Thiền Trúc Lâm**

Tác giả: **Thích Đạt Ma Thiền Tuệ Thanh**

Còn tiếp...

***

Chú thích:

(1). HT.Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang đại từ điển, quyển IV. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 4078.

(2).□ 大方廣佛華嚴經□ 卷10□ 之三□□□　華藏世界海□ 法界等無 別□ 莊嚴極清淨□ 安住於虛空□ 此世界海中□ 剎種難思議□ 一一 皆自在□ 各各無雜亂□□ . CBETA 2024.R2, T10, no. 279, p. 51b15- 18.

(3). 陳太宗御製課虛,上卷:□ 原夫四大本無□ 五蘊非有□ 由空起妄妄成 色色自真空□ 是妄從空空現妄妄生眾色□□ . 慧光書院影印, 2018, 1a.

(4).□ 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經□ 卷6□□ 元依一 精明□ 分成六和合□ . CBETA 2024.R2, T19, no. 945, p. 131b1.

(5). Thích Thanh Kiểm, Khóa hư lục (trọn bộ). Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1992, tr. 19: “Trời đất: Dịch ở chữ “Chân Tể”, nghĩa là tạo vật, chủ tể của trời đất (danh từ Đạo giáo)”.

(6). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 73.

(7). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 104.

(8). Sđd, tr. 103.

(9).□ 金剛般若波羅蜜經□ 卷1□□ 凡所有相□ 皆是虛妄□ 若見諸相非 相□ 則見如來□□ . CBETA 2024.R2, T08, no. 235, p. 749a24-25.

(10).□ 金剛般若波羅蜜經□ 卷1□□ 不應住色生心□ 不應住聲□ 香□ 味□ 觸□ 法生心□

應無所住而生其心□ . CBETA 2024.R2, T08, no. 235, p. 749c21-23.
(11).□ 金剛般若波羅蜜經□ 卷1□□ 如來者□ 無所從來□ 亦無所去□ 故 名如來□ . CBETA 2024.R2, T08, no. 235, p. 752b4-5.
(12). Thích Thanh Kiểm dịch, Khóa hư lục (trọn bộ). Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1992, tr. 75.
(13). Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 103.
(14). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 277.
(15). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 133.
(16). Kiếp Hoại là một trong bốn kiếp: Thành, Trụ, Hoại, Không. Khi chúng hữu tình lần lượt hoại diệt hết, khí thế gian chỉ còn trống không, đến Trung kiếp cuối cùng thì khí thế gian cũng hoại diệt hoàn toàn. Theo Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang đại từ điển. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 2203-2204.
(17). 陳太宗御製課虛,上卷:□ 秖差有念忘無念□ 卻背無生受有生□ 鼻 著諸香舌貪味, 眼肓眾色耳聞聲□ 永為浪蕩風塵客□ 日遠家鄉萬里 程□□ . 慧光書院影印, 2018, p. 2b.
(18).□ 中阿含經□ 卷47□□ 因此有彼□ 無此無彼□ 此生彼生□ 此滅彼 滅□ . CBETA 2024.R2, T01, no. 26, p. 723c20-24.
(19). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 103.
(20). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 104-105.
(21). 陳太宗御製課虛上卷:□ 諸人等□ 只這色身□ 又什麼生脫□ 若未能 脫□ 須來聽取□ 偈曰□ 無位真人赤肉團,紅紅白白莫相瞞□ 誰知雲 卷長空淨,翠露天邊一樣山□□ . 慧光書院影印, 2018, p. 7b-8a.
(22). Nguyễn Huệ Chi - Đỗ Văn Hỷ - Trần Thị Băng Thanh - Phạm Tú Châu, Thơ văn Lý-Trần, tập II. Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1988, tr. 283.
(23). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 129.
(24). Sđd, tr. 252.
(25). Sđd, tr. 479.
(26). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 480.
(27).□ 續高僧傳□ 卷23□□ 佛當周昭王二十四年四月八日生□ 穆王五十二年二月十五日滅度□□ . CBETA 2024.R2, T50, no. 2060, p. 624c26-28.
(28). 陳太宗御製課虛上卷:□ 居幻色亦名真色□ 處凡身也是法身□□ . 慧光書院影印, 2018, p. 7b.
(29). Thiền sư Đạo Huệ không rõ năm sinh, mất năm 1172, thuộc đời thứ 9, dòng Vô Ngôn Thông.

(30). Thích Thanh Từ, Thiền sư Việt Nam. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 157.
(31). Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác (665-713), cũng gọi là Chân Giác đại sư. Sau khi đến tham vấn nơi Lục tổ Huệ Năng, được tổ ấn khả, giữ lại một đêm. Hôm sau Sư liền trở về chùa Long Hưng, nên người đời còn gọi sư là Nhất Túc Giác. Theo Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang Đại từ điển, tập Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 2294-2295.
(32).□ 永嘉證道歌□ 卷1□□ 無明實性即佛性□ 幻化空身即法身□□ .CBETA 2024.R2, T48, no. 2014, p. 395c10.
(33). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 103.
(34). Sđd, tr. 289.
(35). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 130.
(36). Đoàn Trung Còn - Nguyễn Minh Tiến dịch và chú giải, Kinh Bốn mươi hai chương. Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2010, tr. 45.
(37). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 284.
(38). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 194.
(39). Sđd, tr. 13.
(40). 陳太宗御製課虛上卷:□ 又況人身易失□ 佛法難逢□ 欲超六道之周 流□ 唯有一乘之捷徑□□ . 慧光書院影印, 2018, p. 12a.
(41). TT. Thông Thiền - Hân Mẫn, Từ điển Thiền Tông (tân biên, A-O). Nxb.Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr. 922.
(42). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 71-72.
(43). Tác phẩm này hiện nay chỉ còn bài tựa chép trong Khóa hư lục.
(44). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 479.
(45). 陳太宗御製課虛上卷:□ 莫問大隱小隱□ 休別在家出家□ 不拘僧俗 而祇要辨心□□ . 慧光書院影印, 2018, p. 22a.
(46). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 136.
(47). Thích Thanh Kiểm dịch, Khóa hư lục (trọn bộ). Thành hội Phật giáo Tp. Hồ Chí Minh ấn hành, 1992, tr. 31.
(48). Nguyễn Huệ Chi - Đỗ Văn Hỷ - Trần Thị Băng Thanh - Phạm Tú Châu soạn thảo, Thơ văn Lý-Trần, tập Nxb. Khoa học Xã hội, 1988, tr. 65.
(49). Trần Văn Chánh biên soạn, Từ điển Hán – Việt. Nxb. Từ điển Bách khoa, 2014, tr. 1971-1973.
(50). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí

Minh, 2008, tr. 136.
(51). Sđd, tr. 481.
(52). HT. Thích Thanh Từ, Kinh Viên Giác giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 53.
(53). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, 2008, tr. 481.
(54).□ 大般涅槃經□ 卷7□□ 一切眾生皆有佛性□. CBETA 2024.R1, T12, no. 374, p. 404c4-5.
(55).□ 佛說觀無量壽佛經□□□ 是心作佛□ 是心是佛□. CBETA 2024. R1, T12, no. 365, p. 343a21.
(56). Theo Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Thái Tông. Tổng hợp TP. HCM, 2004, tr. 188: "Chỉ nam ca tức Thiền tông chỉ nam ca, mà hiện tại chỉ còn bài tựa Thiền tông chỉ nam tự chép trong Khóa hư lục".
(57). Kinh Kim Cang (金剛經) cũng gọi là kinh Kim Cương.
(58). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Thái Tông. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2004, tr. 377.
(59).□ 大乘起信論□ 卷2□□ 若離妄心即境界相滅□ 唯真如心無所不 遍.
此是如來自性如虛空義□. CBETA 2024.R2, T32, no. 1667, p. 588b17-19.
(60).□ 六祖大師法寶壇經□ 卷1□□ 我此法門□ 從上以來□ 先立無念為 宗□ 無相為體□ 無住為本□ 無相者□ 於相而離相□ 無念者□ 於念 而無念□ 無住者□ 人之本性□□ . CBETA 2024.R2, T48, no. 2008, p. 353a11-14.
(61).□ 央掘魔羅經□ 卷2□□ 如來性是無作□ .CBETA 2024.R2, T02, no.120, p. 525b17.
(62). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 136.
(63). Sđd, tr. 170-171.
(64).□ 註華嚴法界觀門□ 卷1□□ 我今普見一切眾生□ 具有如來智慧德 相□□ . CBETA 2024.R2, T45, no. 1884, p. 683b14.
(65). 陳太宗御製課虛上卷:□ 佛無南北□ 均可修求□ 性有智愚□ 同資覺 悟□□ .
慧光書院影印, 2018, p. 22b-23a.
(66). Thích Minh Châu dịch, Kinh Tăng Chi Bộ, tập IV, Chương Mười Pháp, X. Phẩm Thân do nghiệp sanh. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, tr. 77.
(67). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 42.
(68).□ 梵網經□ 卷2□□ 汝是當成佛□ 我是已成佛□ .CBETA 2024.R2, T24, no. 1484, p. 1004a17.
(69). Thích Minh Châu dịch, Kinh Tăng Chi Bộ, tập III, Chương Tám Pháp, VI. Phẩm Gotamì. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2020, tr. 1003.
(70). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 135.

(71). Thích Thanh Từ dịch, Thiền sư Trung Hoa, tập I. Nxb. Tôn giáo, 2011, tr. 118-119.
(72). Xem Phụ lục của tác phẩm: Loài sò ốc còn hộ kinh Kim Cang.
(73). Xem Phụ lục của tác phẩm: Mười ngàn con cá nghe danh hiệu Phật hóa làm Thiên tử.
(74). Xem Phụ lục của tác phẩm: Năm trăm con dơi nghe pháp đều thành bậc thánh hiền.
(75). Trích trong Lương Hoàng Sám, giai thoại hoàng hậu Hy Thị vì tâm tật đố, sân hận, sau khi chết làm con mãng xà, được thiền sư Chí Công lập đàn sám hối, khai thị nên được thoát khổ, chuyển sinh về cõi trời.
(76). Trích trong Kinh Pháp Hoa: "phẩm Đề-bà-đạt-đa", Long Nữ hiến châu.
(77). Trong bài kinh Yasa thuộc Kinh Tiểu Bộ, có nhắc đến ngài Yasa, là con trai một triệu phú ở Ba-la-nại. Kinh chép: "Bậc Đạo Sư thứ lớp thuyết giảng cho Yasa về Bốn sự thật. Khi giảng xong, Ngài trở thành một Phật tử. Và khi đức Phật thuyết giảng cho phụ thân Yasa đến kiếm ngài, ngài chứng quả A-la-hán. Rồi đức Phật đưa bàn tay mặt ra đón Yasa và nói: 'Hãy đến, này Tỷ-kheo'". Theo HT. Thích Minh Châu, Kinh Tiểu Bộ, tập 2, "Trưởng lão tăng kệ, Chương I - Một kệ", Nxb. Tôn giáo, 2015, tr. 263.
(78). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 13-14.
(79). Sđd, 18.
(80). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 18.
(81) Sđd, tr. 481-482.
(82). Sđd, tr. 19.
(83). 陳太宗御製課虛上卷:□ 秖這向上一路久作麼生道□ .慧光書院影 印, 2018, p. 34a.
(84).□ 大方廣佛華嚴經□ 卷42□ 之七□□□ 忘失菩提心□ 修諸善根□ 是為魔業□ . CBETA 2024.R2, T09, no. 278, p. 663a14-15.
(85). 陳太宗御製課虛下卷:□ 對景性天洞徹□ 當時心地昭融□ 頭頭總有
(86). HT. Thích Quảng Độ dịch, Phật Quang đại từ điển, quyển I. Hội Văn hóa Giáo dục Linh Sơn Đài Bắc xuất bản, 2000, tr. 1956.
(87). 陳太宗御製課虛上卷:□ 故現在菩薩以此度生□ 未來行者由之解 脫□□ . 慧光書院影印, 2018, p. 18a.
(88). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 194.
(89).□ 大佛頂如來密因修證了義諸菩薩萬行首楞嚴經□ 卷6□□ 所謂攝 心為戒□ 因戒生定□ 因定發慧□ 是則名為三無漏學□□ . CBETA 2023. Q4, T19, no. 945, p. 131c14-15.
(90). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 205.
(91)Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr.

206.
(92). Hắc sơn (黑山): Núi tối đen. Theo Thông Thiền - Hân Mẫn, Từ điển Thiền tông, tập 1. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr. 455: “Luận Câu-xá q 11 ghi: Phía bắc Nam Thiệm Bộ châu, ba chỗ đều có ba lớp hắc sơn. Nơi ấy tối tăm, là chỗ ở của các ác quỷ. Thiền tông mượn cụm từ này để chỉ cho tình thức chấp trước và phân biệt, như sa vào hang tối của hắc sơn không cách nào ra được”.
(93). 陳太宗御製課虛上卷:□ 語語釋迦活計□ 句句達麼家風□ 放之則　八字打開□ 把之則一門絕罅□ 鬼窟裏在也是彌勒樓臺□ 黑山下居　不異普賢境界□ 處處大光明藏□ 機機不二法門□ . 慧光書院影印, 2018, p. 33a.
(94). Thích Thanh Từ, Tam tổ Trúc Lâm giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 78.
(95). Thông Thiền - Hân Mẫn, Từ điển Thiền tông (tân biên, A-O). Nxb.Hồng Đức, Hà Nội, 2019, tr. 80.
(96).□ 金剛經註解□ 卷3□□　即心即佛□ [A18]已是八字打開□ 非佛非 心□ 重問當陽點破□ 不尋其言□ 一直便透□ 方見古人赤心片片□□　. CBETA 2024.R2, X24, no. 468, p. 793a24-b2 // R38, p. 915b14-16 // Z 1:38, p. 458b14-16.
(97). Lê Mạnh Thát, Toàn tập Trần Nhân Tông. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2004, tr. 157.
(98). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 18.
(99). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 269.
(100). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 469.
(101)□ 普賢觀經義疏□ 卷2□□　一切業障海皆從妄想生若欲懺悔者端坐 念實相□ . CBETA 2024.R1, X35, no. 650, p. 213a1-2 // R55, p. 362a12- 13 // Z 1:55, p. 181c12-13.
(102). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 254.
(103). Xem Phụ lục của tác phẩm: Đối chiếu nội dung Khóa lễ Sáu thời sám hối và nghi thức Sám hối sáu căn.
(104). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 267.
(105). Sđd, tr. 279.
(106). Sđd, tr. 285.
(107). Sđd, tr. 294.
(108)HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 300.
(109). Sđd, tr. 308.
(110). HT. Thích Thanh Kiểm, Khóa hư lục. Thành hội Phật giáo TP. HCM ấn hành, 1992, tr. 57.

(111).□ 歸元直指集□ 卷2□□ 不立文字教外別傳直指人心見性成佛□ . CBETA 2024.R2, X61, no. 1156, p. 467c19-20 // R108, p. 310b9-10 // Z 2:13, p. 155d9-10.
(112). Thích Thanh Từ, Tam tổ Trúc Lâm giảng giải. Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, 2018, tr. 544.
(113). Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 194.
(114). 陳太宗御製課虛上卷:□ 若能返照迴光□ 皆得見性成佛□□ . 慧光 書院影印, 2018, p. 12a.
(115). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 230-231.
(116).□ 佛說觀無量壽佛經□ 卷1□□ 是心作佛□ 是心是佛□ . CBETA 2024.R2, T12, no. 365, p. 343a21.
(117). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 13-14.
(118). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 275.
(119). Sđd, tr. 273.
(120). Sđd, tr. 296.
(121). HT. Thích Thanh Từ, Khóa hư lục giảng giải. Nxb. Tổng hợp TP. HCM, 2008, tr. 312.